

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRẦN MINH LONG

**HÌNH PHẠT TIỀN
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS. TS TRẦN HỮU TRÁNG**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa học và luận văn thạc sĩ Luật học của mình, trước hết tôi xin chân thành cảm ơn đến Ban giám đốc, các khoa, phòng và quý thầy, cô trong Học viện Khoa học xã hội, đã nhiệt tình truyền đạt những kiến thức quý báu cho tôi suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn thạc sĩ Luật học.

Tôi xin chân thành cảm ơn sâu sắc nhất đến PGS.TS Trần Hữu Tráng đã trực tiếp hướng dẫn, định hướng chuyên môn, quan tâm giúp đỡ tận tình và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình thực hiện luận văn.

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến gia đình đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để tôi có thể hoàn thành tốt mọi công việc trong quá trình thực hiện luận văn. Bên cạnh đó, tôi cũng gửi lời cảm ơn của mình đến cơ quan, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện, chia sẻ, động viên tôi suốt thời gian học tập và thực hiện luận văn.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình thực hiện nhưng luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được sự góp ý của quý thầy, cô và bạn bè đồng nghiệp.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn Thạc sĩ Luật học “*Hình phạt tiền theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” là hoàn toàn trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc. Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Trần Hữu Tráng.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tác giả luận văn

Trần Minh Long

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ LẬP PHÁP VIỆT NAM VỀ HÌNH PHẠT TIỀN	8
1.1. Khái niệm, mục đích và ý nghĩa của hình phạt tiền.....	8
1.2. Sơ lược lịch sử lập pháp về hình phạt tiền trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi có Bộ luật hình sự 1999.....	16
1.3. Quy định về hình phạt tiền của một số nước trên thế giới.....	22
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ HÌNH PHẠT TIỀN	29
2.1. Hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính.	29
2.2. Hình phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung	32
2.3. Mức phạt tiền và cách thức nộp tiền phạt	34
2.4. Một số quy định trong Phần chung của BLHS có liên quan đến hình phạt tiền.....	36
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN ÁP DỤNG HÌNH PHẠT TIỀN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG HÌNH PHẠT TIỀN	42
3.1. Thực tiễn áp dụng hình phạt tiền của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng.....	42
3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế khi áp dụng hình phạt tiền.....	59
3.3. Một số giải pháp nhằm đảm bảo áp dụng đúng hình phạt tiền	67
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
Nxb	Nhà xuất bản
TAND	Tòa án nhân dân
XHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
XXST	Xét xử sơ thẩm
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đấu tranh phòng, chống tội phạm, ổn định trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị luôn là nhiệm vụ tất yếu khách quan của bất kỳ một nhà nước nào trong bất kỳ xã hội nào. Một trong những công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện nhiệm vụ tất yếu khách quan đó chính là hình phạt. C.Mác đã từng viết: *“Hình phạt chẳng qua là thủ đoạn tự vệ của xã hội với những hành vi xâm phạm những điều kiện tồn tại của xã hội đó ”* [28, tr.531].

Hình phạt theo quy định của Luật hình sự Việt Nam là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước đoạt hoặc hạn chế ở họ những quyền và lợi ích nhất định theo quy định của Luật; hình phạt có mục đích không chỉ nhằm mục đích trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Với tính cách là một hệ thống, hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam gồm nhiều hình phạt cụ thể, liên kết với nhau với lý do tồn tại và giới hạn được áp dụng, do mục đích chung cũng như các chức năng, nhiệm vụ của chúng. Tuy vậy, mỗi hình phạt lại khác nhau về nhiều điểm như nội dung và tính chất của các hạn chế pháp lý, thời hạn, điều kiện áp dụng, chế độ thi hành v.v... Chính sự khác biệt của các hình phạt cụ thể tạo nên tính đa dạng của hình phạt, bảo đảm khả năng phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự của nước ta; và suy cho cùng là đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển.

Kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm phụ thuộc một phần rất quan trọng vào hiệu quả của hình phạt, tức là mức độ đạt được trên thực tế mục đích của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, kể từ yếu tố xây dựng pháp luật đến vận dụng pháp luật trong thực tiễn và thi hành hình phạt trong thực tế [55, tr.152].

Hình phạt tiền là một trong những hình phạt trong hệ thống hình phạt theo quy

định của pháp luật hình sự Việt Nam. Với nội dung pháp lý là tước bỏ một phần quyền lợi vật chất của người bị kết án, hình phạt tiền có khả năng tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến lợi ích kinh tế của người bị kết án nhằm mục đích cải tạo giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới và đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung. Hình phạt tiền giữ một vai trò, vị trí quan trọng trong hệ thống hình phạt của BLHS Việt Nam, đặc biệt có hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống đối với các tội có tính chất vụ lợi, các tội dùng tiền làm phương tiện hoạt động, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, an toàn công cộng, trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về môi trường...mà chưa đến mức áp dụng các hình phạt nghiêm khắc hơn làm hạn chế đến quyền tự do của con người mà vẫn đạt được mục đích của hình phạt.

Trải qua một chặng đường lập pháp, hình phạt tiền ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, qua nghiên cứu về mặt lý luận cũng như đúc kết từ thực tiễn áp dụng nhận thấy các quy định về hình phạt tiền trong BLHS hiện hành ở các mức độ khác nhau vẫn bộc lộ những hạn chế, thiếu sót nhất định; tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền đối với người bị kết án vẫn còn thấp; quy định về trình tự, thủ tục và thực tiễn áp dụng, thi hành hình phạt tiền vẫn còn có những tồn tại, bất cập cần được sửa đổi, giải thích và hướng dẫn nhằm nâng cao vai trò, hiệu quả của hình phạt tiền trong hệ thống các hình phạt.

Trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 với nội dung “ ... sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật..., đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm...” [14], việc tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng hình phạt này; đặc biệt trong bối cảnh Bộ luật hình sự năm 2015 ra đời qua đó làm sáng tỏ về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng và đưa ra những đề xuất, giải pháp hoàn thiện

nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền là lý do luận chứng để tôi lựa chọn đề tài “ *Hình phạt tiền theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng* ” làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt, tính đến nay tại Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở những mức độ khác nhau, trên những khía cạnh, phương diện, phạm vi khác nhau về loại hình phạt này.

Trước hết phải kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu của các chuyên gia đầu ngành như: *Chính sách hình sự và hình phạt* – GS.TSKH Đào Trí Úc; *Một số căn cứ lý luận và thực tiễn nâng cao hiệu quả hình phạt trong luật hình sự Việt Nam* – PGS.TS Uông Chu Lưu, Nguyễn Đức Tuấn; *Hiệu quả hình phạt, khái niệm và tiêu chí* – PGS.TS Trần Văn Độ; *Hình phạt tiền, những vấn đề lý luận và thực tiễn* – PGS.TS Nguyễn Đức Tuấn - được viết trong cuốn sách *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam* - Nxb Chính trị quốc gia năm 1995; *Khái niệm hình phạt và hệ thống hình phạt* – GS.TS Võ Khánh Vinh – Nxb Chính trị quốc gia năm 1994. Có thể nói đây là những công trình đầu tiên đặt nền móng về cơ sở lý luận và thực tiễn cũng như các vấn đề về hiệu quả và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt nói chung và hình phạt tiền nói riêng.

Cấp độ luận án tiến sĩ luật học có các công trình nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Sơn, *Các hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam*, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, 2003; Trịnh Quốc Toàn, *Các hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010...

Cấp độ luận văn thạc sĩ thực hiện ở Viện Khoa học Xã hội Việt Nam có các đề tài của các tác giả Vũ Lai Bằng, *Hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam*, Hà Nội, 1997; thực hiện ở Đại học Luật Hà Nội có đề tài của tác giả Đào Anh Dũng, *Hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự năm 1999 và việc áp dụng hình phạt này của Tòa án nhân dân Hà Nội*, Hà Nội, 2002...

Ngoài ra, một số tác giả cũng đã công bố những bài báo khoa học có đề cập đến hình phạt tiền như: PGS.TS. Dương Tuyết Miên, *Sự mâu thuẫn giữa hình phạt*

tiền quy định tại khoản 1 Điều 30 BLHS với một số tội phạm cụ thể và những bất cập của hình phạt này, Tạp chí Tòa án nhân dân (15)/2006; Hoàn thiện các quy định của BLHS hiện hành về các hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù, Tạp chí Tòa án nhân dân (19)/2008; TS. Trịnh Quốc Toàn, Về hình phạt tiền trong luật hình sự một số nước trên thế giới, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (7)/2003; TS. Trịnh Tiến Việt, Một số vấn đề mới về hình phạt tiền trong BLHS năm 1999, Tạp chí Tòa án nhân dân (7)/2003; Đỗ Văn Chính, Hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng, Tạp chí Tòa án nhân dân (3)/2009; Nguyễn Hoàng Lâm, Một số vấn đề lý luận về hình phạt tiền, Tạp chí Tòa án nhân dân (8)/2009, Lý Văn Tầm, Một số ý kiến về hình phạt tiền theo quy định của BLHS năm 1999, Tạp chí Kiểm sát (4)/2013; Hà Tuấn Phương, Ra quyết định thi hành án như thế nào đối với phần tổng hợp hình phạt tiền, Tạp chí Dân chủ và pháp luật. Bộ tư pháp, số 11/2008; Lê Tường Vy, Tăng cường hình phạt tiền đối với các tội chiếm đoạt tài sản trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, số 7/2015...

Các công trình khoa học nói trên đã nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lý luận và thực tiễn của hình phạt tiền và đã có những kết luận xác đáng, những kiến nghị hữu ích nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt nói chung và hình phạt tiền nói riêng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đây chính là những nền tảng lý luận quan trọng mà tác giả có thể kế thừa trong công trình nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, tính đến nay chưa có bất kỳ công trình nào tiếp cận nghiên cứu hình phạt tiền từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng. Chính vì vậy, có thể nói đây là công trình đầu tiên tiếp cận từ thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để làm rõ thêm lý luận và thực tiễn áp dụng hình phạt tiền theo pháp luật hình sự Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về hình phạt tiền; các quy định của pháp luật thực định về hình phạt tiền, đối chiếu với thực tiễn áp dụng hình phạt này trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để đánh giá hiệu quả của việc áp dụng hình phạt này trong thực tế, từ đó luận văn hướng đến mục đích đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả của hình

phạt tiền trong hệ thống hình phạt và trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về hình phạt tiền theo quy định của BLHS hiện hành.

- Nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định về hình phạt tiền từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2011 - 2015, đồng thời phân tích làm rõ những tồn tại, hạn chế xung quanh việc áp dụng và những nguyên nhân của nó;

- Đề xuất những giải pháp hoàn thiện các quy định về hình phạt tiền trong BLHS hiện hành và nâng cao hiệu quả áp dụng của hình phạt này trong thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng nói riêng và của cả nước nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu về lý luận và thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu và giải quyết những vấn đề lý luận về hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam với tư cách vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung, kết hợp với việc đánh giá tình hình áp dụng hình phạt tiền trong thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó, đồng thời đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện luật thực định và nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt tiền trong thực tiễn.

Luận văn cũng có tham khảo những quy định về hình phạt tiền của một số nước trên thế giới.

Về thời gian và không gian: Luận văn nghiên cứu thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên phạm vi thành phố Đà Nẵng trong 05 năm (2011 – 2015).

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước

và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng và các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả luận văn đã sử dụng các phương pháp cụ thể và đặc thù của khoa học luật hình sự như: Tổng kết thực tiễn, thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh, chuyên gia, lịch sử cụ thể... để làm rõ đối tượng nghiên cứu của đề tài. Cụ thể:

+ Phương pháp chuyên gia, so sánh để thấy được các quan điểm khác nhau về một số đề lý luận về hình phạt tiền; thấy được quá trình, lịch sử lập pháp về hình phạt tiền ở nước ta và so sánh với quy định về hình phạt tiền của một số nước trên thế giới.

+ Tổng kết thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015.

+ Thống kê, so sánh, phân tích số liệu liên quan đến vấn đề áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015.

+ Nghiên cứu điển hình các bản án có áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung, để từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế từ pháp luật thực định và từ công tác áp dụng pháp luật; đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về hình phạt tiền và nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt này trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

Mặc dù giới hạn, phạm vi của đề tài chỉ nghiên cứu thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên một địa bàn hẹp là một nội dung khó khăn bởi mức độ khái quát sẽ không cao. Tuy nhiên, trong điều kiện cụ thể tác giả cũng đã cố gắng phát hiện những vấn đề lý luận chung, cốt lõi mang tính đặc trưng cơ bản của hình phạt tiền, những tồn tại, hạn chế có tính phổ biến không chỉ riêng của địa bàn thành phố Đà Nẵng, qua đó kiến nghị, đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt này không chỉ trên phạm vi thành phố Đà Nẵng mà trên cả nước nói chung.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Luận văn góp phần làm phong phú thêm lý luận về hình phạt tiền trong pháp luật hình sự Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong công tác giảng dạy và học tập ở các trường đào tạo ngành Luật.

- Những kiến nghị, giải pháp được đề xuất trong luận văn nếu được áp dụng sẽ mang lại hiệu quả tích cực, góp phần hoàn thiện pháp luật thực định, nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, điều tra viên, kiểm sát viên, Thẩm phán và chấp hành viên...

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và lịch sử lập pháp Việt Nam về hình phạt tiền.

Chương 2: Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về hình phạt tiền.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng hình phạt tiền và một số giải pháp nhằm đảm bảo áp dụng đúng hình phạt tiền.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ LẬP PHÁP VIỆT NAM VỀ HÌNH PHẠT TIỀN

1.1. Khái niệm, mục đích và ý nghĩa của hình phạt tiền

1.1.1. Khái niệm hình phạt tiền

Trong lịch sử luật hình sự Việt Nam, chế định hình phạt cùng chế định tội phạm là những chế định quan trọng nhất của luật hình sự Việt Nam. Để làm rõ khái niệm, mục đích và ý nghĩa của hình phạt tiền, trước hết cần phải làm rõ khái niệm, mục đích và ý nghĩa của hình phạt nói chung.

BLHS năm 1985 cũng như trong các văn bản pháp luật hình sự trước đó chưa có khái niệm pháp lý về hình phạt, song trong các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, các cơ sở đào tạo có rất nhiều quan điểm về khái niệm của hình phạt. Có thể viện dẫn một vài quan điểm sau đây:

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước nghiêm khắc nhất quy định trong luật hình sự được Toà án áp dụng cho chính người đã thực hiện tội phạm nhằm trừng trị và cải tạo họ, góp phần vào việc đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ chế độ và trật tự xã hội cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.” [18, tr. 271]. Quan điểm này đã lồng ghép cả mục đích của hình phạt vào nội dung khái niệm của hình phạt nhưng lại chưa chỉ ra thuộc tính, bản chất và nội dung của hình phạt như là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Việc cho rằng hình phạt được áp dụng cho chính người đã thực hiện tội phạm là không cần thiết, mà chỉ cần nêu là áp dụng cho người phạm tội hoặc người bị kết án là đủ. Việc cho rằng hình phạt có mục đích nhằm ...*bảo vệ chế độ và trật tự xã hội cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân* là không cần thiết vì đây là nhiệm vụ chung của Bộ luật hình sự.

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế do Toà án quyết định trong bản án với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích do pháp luật quy định đối với người bị kết án.” [58, tr.194]. Ưu điểm của quan điểm này là khái niệm ngắn gọn, chỉ ra được thuộc tính và nội dung của hình phạt là tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích đối với người bị kết án.

Tuy nhiên quan điểm này cũng cho rằng hình phạt được áp dụng đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm là quá dài mà chỉ cần nêu là đối với người bị kết án hay người phạm tội thì tính khái quát cao hơn.

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước do Toà án áp dụng đối với người thực hiện tội phạm theo quy định của luật hình sự, tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích nhất định của người bị kết án nhằm mục đích giáo dục cải tạo người phạm tội nhằm ngăn ngừa họ phạm tội mới.” [27, tr.23].

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước được luật hình sự quy định và do Toà án áp dụng có nội dung tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích của người phạm tội, nhằm trừng trị, giáo dục họ cũng như nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.” [23, tr.64].

Ở cả hai quan điểm trên đều chỉ ra được thuộc tính, nội dung của hình phạt là tước đoạt hoặc hạn chế quyền và lợi ích của người phạm tội, chỉ ra đối tượng bị áp dụng hình phạt là người phạm tội, chỉ ra cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình phạt là Tòa án và hình phạt phải được quy định trong luật, nhưng các quan điểm trên đều lồng ghép cả mục đích của hình phạt vào trong khái niệm của hình phạt là không cần thiết.

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước đoạt hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong BLHS và do Toà án quyết định” [1]. Quan điểm của tác giả luận văn thống nhất với khái niệm về hình phạt theo quy định của BLHS năm 1999.

Mặc dù có nhiều quan điểm, khái niệm khác nhau về hình phạt nhưng có thể chỉ ra một số đặc điểm, đặc trưng cơ bản của hình phạt. Đó là:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước có tính nghiêm khắc nhất trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế. Hình phạt chỉ có thể được áp dụng đối với người có hành vi phạm tội. Hình phạt phải được quy định trong BLHS. Hình phạt phải do Tòa án quyết định áp dụng theo một trình tự thủ tục riêng biệt.

* Đối với hình phạt tiền cũng vậy cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa pháp lý chính thức nào về hình phạt tiền trong các văn bản pháp luật hình sự dưới góc độ luật thực định.

Hình phạt tiền có tên gọi tiếng Pháp là “amende”, tiếng Đức là “geldstrafe”,

tiếng Anh là “fine” và tiếng Ả rập là “diya” và nó thể hiện trong “Fridensgeld” hoặc “argent de la paix”, nghĩa là số tiền nhất định mà người phạm tội phải nộp cho cộng đồng để thiết lập lại hòa bình thông qua quyết định tư pháp của quan tòa [53, tr.63].

Dưới góc độ khoa học luật hình sự, trong các giáo trình, các sách báo pháp lý chuyên ngành có nhiều khái niệm khác nhau về hình phạt tiền. Có thể chỉ ra một số quan điểm sau:

“Phạt tiền là một loại hình phạt được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung, khi hình phạt chính là loại hình phạt khác. Phạt tiền do Tòa án quyết định trong những trường hợp do luật định mà theo đó người bị kết án bị tước một số tiền tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm, đồng thời xem xét đến tình hình tài sản của người bị kết án và sự biến động của giá cả” [45, tr.11]. Định nghĩa này quá dài, quá chi tiết, lồng ghép cả vai trò, vị trí của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt, cũng như căn cứ, điều kiện khi quyết định hình phạt tiền trong khái niệm là không cần thiết.

“Phạt tiền là hình phạt không tước tự do, nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ, buộc người bị kết án phải nộp sung công quỹ nhà nước một khoản tiền nhất định” [22, tr.51]. Cũng tương tự như trên, định nghĩa này đã đưa vị trí của hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính trong hệ thống hình phạt vào trong khái niệm của mình và cho rằng phạt tiền là hình phạt không tước tự do là không cần thiết.

“Phạt tiền là hình phạt tước của người phạm tội một khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước” [19, tr.195].

Về cơ bản, các quan điểm trên về hình phạt tiền là thống nhất đều “*tước đi một khoản tiền nhất định*” song các khái niệm này còn chưa thực sự phù hợp với một khái niệm mang tính chất pháp lý. Thuật ngữ “*người phạm tội*” và “*người bị kết án*” được sử dụng không nhất quán, tuy đều được dùng để chỉ đối tượng bị áp dụng hình phạt tiền. Theo quan điểm của tác giả sẽ là chính xác hơn nếu sử dụng thuật ngữ “*người bị kết án*” thay cho thuật ngữ “*người phạm tội*” trong các khái niệm về hình phạt tiền. Bởi lẽ, chỉ có người bị kết án mới phải chịu hình phạt, còn người phạm tội chỉ phải chịu hình phạt nếu bị kết án theo bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Qua nghiên cứu các quan điểm về hình phạt tiền trên có thể đưa ra một định

nghĩa ngắn gọn như sau: “*Phạt tiền là hình phạt tước đi của người bị kết án một khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước*”. Đây là khái niệm ngắn gọn phản ánh tương đối đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng cũng như nội dung pháp lý của hình phạt tiền.

Là một hình phạt trong hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS Việt Nam, hình phạt tiền mang đầy đủ những đặc điểm đặc trưng của hình phạt với tư cách là chế tài hình sự, đồng thời cũng có những đặc điểm đặc trưng riêng của nó. Cụ thể:

Một là, hình phạt tiền là một trong những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước. So sánh với phạt tiền được quy định trong các biện pháp cưỡng chế khác của Nhà nước thì phạt tiền với tư cách là một hình phạt được quy định trong BLHS mang tính cưỡng chế nghiêm khắc hơn cả. Bản chất, nội dung và thuộc tính pháp lý của hình phạt tiền thể hiện ở việc nó tước đi của người phạm tội một khoản tiền nhất định, nghĩa là trực tiếp làm hạn chế về mặt lợi ích vật chất của người phạm tội, qua đó răn đe giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới, đồng thời đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung. Người bị kết án phạt tiền còn phải gánh chịu hậu quả là phải mang án tích trong một khoảng thời gian nhất định. Mức tiền phạt tối thiểu và tối đa trong luật hình sự cũng cao hơn so với quy định về phạt tiền trong các biện pháp cưỡng chế khác của Nhà nước.

Hai là, hình phạt tiền phải được quy định trong BLHS. Cũng như các loại hình phạt khác trong luật hình sự, hình phạt tiền phải được quy định trong văn bản luật hình sự, cụ thể là BLHS. Trong BLHS năm 1999, hình phạt tiền được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm. Phần chung quy định điều kiện, nội dung, phạm vi, nguyên tắc áp dụng hình phạt tiền và các quy định khác có liên quan đến hình phạt tiền, cách thức thi hành hình phạt tiền. Phần các tội phạm quy định hình phạt tiền với tư cách hình phạt chính hay hình phạt bổ sung với các tội phạm cụ thể.

Ba là, hình phạt tiền phải do Tòa án quyết định đối với người phạm tội theo một trình tự riêng biệt. Theo quy định của pháp luật thì Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền nhân danh Nhà nước áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội của Tòa án phải tuân thủ nghiêm ngặt các trình tự, thủ tục được quy định trong BLTTHS.

Bốn là, hình phạt tiền là buộc người bị kết án phải nộp một khoản tiền nhất định để sung quỹ nhà nước. Khoản tiền nhất định mà người bị kết án phải nộp là khoản tiền nằm trong giới hạn mức tối thiểu và mức tối đa của điều luật cụ thể quy định. Người phạm tội chỉ bị áp dụng hình phạt tiền khi mà điều luật cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS quy định về tội phạm mà người đó đã thực hiện có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung. Các trường hợp phạm tội mà điều luật đó không quy định phạt tiền thì Tòa án không được áp dụng hình phạt tiền với người phạm tội.

Năm là, khoản tiền bị tước phải tùy thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, cũng như sự biến động của giá cả thị trường. Khi xem xét việc áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội, Tòa án không những phải xem xét và cân nhắc đến các quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà còn phải xem xét đến tình hình tài sản của người phạm tội và sự biến động của giá cả thị trường. Có như vậy Tòa án mới có thể quyết định mức phạt tiền hợp lý, tương xứng với tích chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đảm bảo nguyên tắc công bằng và tính khả thi của hình phạt tiền trên thực tế.

Sáu là, phạt tiền là loại hình phạt được áp dụng là hình phạt chính, hoặc được áp dụng là hình phạt bổ sung khi hình phạt chính không phải là hình phạt tiền. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do BLHS quy định và được áp dụng là hình phạt bổ sung khi hình phạt tiền không phải là hình phạt chính đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định.

1.1.2. Mục đích của hình phạt tiền

Mục đích của hình phạt là những mong muốn đạt được khi áp dụng hình phạt trong thực tế.

Trong lịch sử và trong lý luận luật hình sự có nhiều quan điểm khác nhau về mục đích của hình phạt. Quan niệm như thế nào về tội phạm thì sẽ có quan niệm tương

ứng về mục đích của hình phạt. Nhìn chung, có thể chia các quan niệm đó thành hai loại. Loại quan niệm thứ nhất coi hình phạt là công cụ trả thù người phạm tội. Theo quan niệm này thì hình phạt được coi là biện pháp được Nhà nước cho phép áp dụng nhằm trừng phạt trả thù người phạm tội. Tính chất trừng trị của các hình phạt theo quan niệm này thường rất hà khắc, hình phạt phổ biến mang tính nhục hình, đầy đọa thể xác và chà đạp lên phẩm giá con người.

Loại quan niệm thứ hai coi hình phạt là công cụ để đấu tranh phòng, chống tội phạm, tức hình phạt nhằm mục đích cải tạo giáo dục người phạm tội trở thành người lương thiện, phòng ngừa sự tái phạm của họ và đấu tranh phòng, chống người khác phạm tội, còn trừng trị vốn dĩ là thuộc tính, nội dung của hình phạt, là tiền đề đạt được mục đích chứ không phải mục đích của hình phạt *“Trừng trị là nội dung, là thuộc tính, là phương thức thực hiện hình phạt, trừng trị là tiền đề quan trọng để đạt được mục đích phòng ngừa tội phạm”* [27, tr.25].

Hay có quan điểm cho rằng hình phạt có hai mục đích là phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung. *“Trong mục đích phòng ngừa riêng, trừng trị và cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới là hai mục đích song song tồn tại và có mối quan hệ chặt chẽ, chỉ có thể đạt được mục đích cuối cùng và chủ yếu là cải tạo giáo dục người phạm tội nếu hình phạt áp dụng với họ là tương xứng với hành vi phạm tội mà họ gây ra”* [19, tr.227]. Hay *“trừng trị là mục đích nhưng đồng thời cũng là phương tiện để đạt mục đích cuối cùng và chủ yếu của hình phạt đối với người phạm tội là giáo dục, cải tạo họ”* [22, tr.33].

Theo pháp luật hình sự Việt Nam thì *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm”* [2]. Như vậy, mục đích của hình phạt bao gồm:

- Trừng trị người phạm tội, nhưng đây không phải là mục đích duy nhất, cao nhất và cuối cùng của hình phạt.
- Cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, tuân theo pháp luật và các quy tắc xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

- Giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

* Hình phạt tiền là một loại hình phạt trong hệ thống hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam, với nội dung pháp lý tước bỏ một khoản tiền nhất định của người bị kết án để sung công quỹ Nhà nước cũng nhằm đạt được mục đích của hình phạt nói chung. Vì vậy, hình phạt tiền cũng có những mục đích như trừng trị người phạm tội; cải tạo giáo dục, ngăn ngừa họ phạm tội mới và đấu tranh phòng, chống tội phạm chung. Nội dung và bản chất của hình phạt tiền là biện pháp cưỡng chế có khả năng tác động trực tiếp và mạnh mẽ về mặt kinh tế đến người phạm tội, nên nó đặc biệt có hiệu quả trong việc đấu tranh với các loại tội phạm có tính chất vụ lợi, các tội dùng tiền làm công cụ, phương tiện hoạt động, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự an toàn công cộng, trật tự quản lý hành chính... mà chưa đến mức áp dụng các hình phạt nghiêm khắc hơn, hạn chế hoặc tước quyền tự do của người bị kết án. Bằng việc tước đi một khoản tiền nhất định của người bị kết án, hình phạt này không chỉ răn đe, trừng trị người phạm tội mà còn tác động tới ý thức của người phạm tội, làm cho họ nhận ra được hành vi sai lầm của mình, nhận ra tính tất yếu của hình phạt đối với tội phạm mà họ đã thực hiện, để từ đó giáo dục và tự giáo dục trở thành người có ích trong xã hội, đồng thời răn đe những người khác khỏi bước vào con đường phạm tội.

Tuy nhiên, hình phạt tiền không phải là một biện pháp kinh tế thuần túy. “*Khả năng tác động về mặt kinh tế của hình phạt này chỉ là một thuộc tính vốn có của nó, cùng các thuộc tính khác (áp dụng với chính người phạm tội, để lại án tích trong thời gian nhất định, hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội) tạo nên những đặc điểm cơ bản phân biệt hình phạt tiền với các biện pháp cưỡng chế khác*” [55, tr.167]. Khi quy định và áp dụng hình phạt tiền trên thực tế luật hình sự không đặt ra mục đích kinh tế với hình phạt tiền, không phải dùng hình phạt tiền để tăng thu cho ngân sách. Tước đi của người bị kết án một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước đương nhiên tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhưng “*nguồn thu này chỉ là hệ quả của việc áp dụng hình phạt tiền, chứ không phải mục đích hình phạt tiền*” [55, tr.167].

1.1.3. Vai trò, vị trí và ý nghĩa của hình phạt tiền

Với vai trò là một hình phạt thuộc hệ thống hình phạt được luật hình sự quy định, hình phạt tiền cũng như các hình phạt khác có ý nghĩa quan trọng trong việc cải tạo, giáo dục người phạm tội, răn đe và phòng, chống tội phạm. Phạt tiền tước đi quyền lợi vật chất của người phạm tội, tác động trực tiếp vào tình hình tài sản của họ, qua đó tác động vào ý thức của người phạm tội, làm cho họ nhận ra sai lầm của mình, sửa chữa và không tái phạm. Đối với những người khác, việc người phạm tội bị áp dụng hình phạt tiền không chỉ có ý nghĩa như một sự răn đe mà còn bổ sung cho họ những kiến thức pháp luật nhất định.

Việc quy định hình phạt tiền trong luật hình sự nước ta đã góp phần đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm. “*Đa dạng hóa hình phạt trong hệ thống hình phạt là điều kiện đảm bảo tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của các tòa án, đảm bảo cho việc xét xử được bình đẳng, công bằng*” [55, tr.2]. Phạt tiền khi được quy định là hình phạt chính sẽ tạo ra khả năng phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối với những trường hợp cần áp dụng biện pháp hình phạt có khả năng tác động mạnh mẽ về kinh tế đối với người phạm tội mà chưa cần sử dụng tới các hạn chế pháp lý khác. Hình phạt tiền là hình phạt nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ trong hệ thống hình phạt; phạt tiền là hình phạt giữ vị trí nối tiếp giữa cảnh cáo với tính chất là biện pháp ít nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt với cải tạo không giam giữ là biện pháp xử lý nhẹ hơn tù có thời hạn, tạo nên tính liên tục theo hướng tăng dần mức độ nghiêm khắc của các biện pháp hình phạt.

Hình phạt tiền tạo ra khả năng cá thể hóa hình phạt đối với các trường hợp phạm tội khác nhau về tính chất cũng như mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, góp phần thực hiện chính sách nghiêm trị kết hợp với khoan hồng của luật hình sự Việt Nam.

Áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội một mặt tiết kiệm được những chi phí xã hội cho việc giáo dục, cải tạo, hạn chế mặt tiêu cực có thể phát sinh do áp dụng hình phạt tù, mặt khác vẫn đạt được mục đích cải tạo, giáo dục và phòng, chống tội phạm. Nếu bị áp dụng hình phạt tiền thì người phạm tội không bị cách ly

khỏi xã hội, được sống và làm việc trong một môi trường hoàn toàn bình thường, qua đó cũng thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự của nhà nước ta.

Ngoài ra, hình phạt tiền còn là loại hình phạt vừa được áp dụng là hình phạt chính, vừa được áp dụng là hình phạt bổ sung. Thế nhưng hình phạt tiền không thể được áp dụng đồng thời vừa là hình phạt chính lại vừa là hình phạt bổ sung đối với một trường hợp phạm tội cụ thể với một loại tội cụ thể. Tính chất “*lưỡng tính*” của hình phạt tiền làm tăng sự linh hoạt trong việc áp dụng hình phạt tiền đối với các loại tội trong những trường hợp cụ thể khác nhau.

Bên cạnh đó, với tư cách là hình phạt bổ sung, phạt tiền cùng với các hình phạt bổ sung khác làm phong phú các biện pháp hình sự có thể được áp dụng để hoàn thành chức năng xã hội của hình phạt, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả những khả năng vốn có của các biện pháp này trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.2. Sơ lược lịch sử lập pháp về hình phạt tiền trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi có Bộ luật hình sự 1999.

1.2.1. Quy định về hình phạt tiền giai đoạn từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến ngày 30/04/1975

Từ những ngày đầu của chính quyền nhân dân, dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà nước ta đã ban hành Hiến pháp năm 1946 ghi nhận chế độ xã hội, các nguyên tắc pháp lý của nền dân chủ nhân dân...Dựa trên tinh thần của bản Hiến pháp này hàng loạt các văn bản pháp luật trong lĩnh vực hình sự đã được ban hành như: Sắc lệnh số 27 SL ngày 28/02/1946 quy định việc trừng trị những hành vi bắt cóc, tống tiền và ám sát; Sắc lệnh số 223 SL ngày 17/11/1946 về trừng trị các tội hối lộ; Sắc lệnh số 61 SL ngày 05/07/1947 về cấm xuất cảng tư bản, Sắc lệnh số 150 SL ngày 07/11/1950 về tổ chức trại giam; Sắc lệnh số 180 SL ngày 20/12/1950 quy định về hình phạt đối với các tội phá hoại tiền tệ, phá hoại giá trị bạc Việt Nam và Sắc lệnh số 001 SL ngày 19/04/1957 cấm mọi hành vi đầu cơ kinh tế; Pháp lệnh ngày 30/07/1967 trừng trị các tội phản cách mạng; Pháp lệnh ngày 21/10/1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN; Pháp lệnh ngày 21/10/1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân; Pháp lệnh ngày 06/09/1972

quy định về việc bảo vệ rừng...

Có thể thấy rằng mặc dù hàng loạt các văn bản pháp luật hình sự đã được ban hành nhưng chưa có một văn bản nào quy định về hệ thống hình phạt. Căn cứ vào các sắc lệnh, lệnh, pháp lệnh, nghị định... đã được ban hành có thể kết luận trong giai đoạn này hình phạt bao gồm các loại sau đây:

- Hình phạt chính: Tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn (6 ngày đến 20 năm), cảnh cáo, quản chế (1 – 5 năm), phạt tiền.

- Hình phạt phụ: Tước một số quyền lợi của công dân, tịch thu tài sản, cư trú bắt buộc và cấm cư trú từ 1 - 5 năm, cấm thực hành một số nghề nhất định hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN, quản chế (1 – 5 năm), phạt tiền.

Trong giai đoạn này hình phạt tiền đã được quy định có thể là hình phạt chính hoặc là hình phạt phụ đối với từng tội phạm cụ thể. Hình phạt tiền trong giai đoạn này được áp dụng chủ yếu đối với các tội phạm có tính chất vụ lợi trong trường hợp phạm tội không thật nguy hiểm (ít nghiêm trọng), nhân thân người phạm tội tương đối tốt đáng được chiếu cố, khoan hồng nhằm tước đi các món lợi bất chính mà người phạm tội đã thu được, tác động về kinh tế đối với người phạm tội và ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Hình phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng trong những trường hợp cá biệt: Tội phạm nhẹ, hoàn cảnh bản thân hoặc gia đình đáng được chiếu cố đặc biệt (tuổi già, bệnh tật...), phạt tiền đến mức nào phải tùy tính chất hành vi, đối tượng người phạm tội và cũng cần xem xét đến khả năng kinh tế... để bản án có thể thi hành được và việc phạt tiền không ảnh hưởng quá nhiều đến sinh hoạt gia đình của người phạm tội... [49].

Trong giai đoạn này không có văn bản luật hình sự nào quy định về các biện pháp để thu hồi tiền bạc, vật trực tiếp liên quan đến hành vi phạm tội, cho nên hình phạt tiền được coi như hình phạt bổ sung nhằm thu hồi lại số tài sản bị thiệt hại, số lãi bất chính mà người phạm tội thu được. Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đa số được áp dụng kèm theo hình phạt tù hoặc án treo... “ Không chỉ nhằm trừng phạt người phạm tội, áp dụng hình phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung còn nhằm đánh vào động cơ

tham lam vụ lợi của người phạm tội, loại trừ các điều kiện vật chất để người phạm tội không phạm tội mới” [50].

Tiền phạt bằng một khoản tiền với mức tối đa, tối thiểu tùy thuộc vào tính chất nguy hiểm của tội phạm là cách quy định thông thường về mức phạt tiền trong giai đoạn này. Ngoài ra, tiền phạt cũng có thể được quy định bằng một số lần giá trị hàng phạm pháp (hình thức này thường thấy trong các tội về thuế khóa). Ví dụ: - Phạm tội buôn thuốc phiện lậu “... phạt tiền từ 1 lần đến 5 lần giá trị số thuốc phiện lậu” [48]. Tội đưa hối lộ cho công chức, tội công chức nhận hối lộ... bị phạt tù từ 5 năm đến 20 năm và phạt bạc gấp đôi tang vật hối lộ [39].

Giai đoạn này TAND tối cao đã có nhiều văn bản hướng dẫn áp dụng hình phạt tiền, mức tiền phạt trong từng trường hợp cụ thể phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Ngoài ra, phạt tiền cũng phải căn cứ vào các điều kiện, hoàn cảnh, khả năng kinh tế của người đó, không xử phạt liên đới. Phạt tiền chỉ được áp dụng trong những trường hợp có điều khoản pháp luật quy định cụ thể: Khi xử lý cần phải cân nhắc kỹ lưỡng, ngoài việc chú ý đến tính chất, mức độ hành vi phạm tội... còn cần phải xét đến cả khả năng kinh tế của người phạm tội, tránh khuynh hướng phạt tiền quá nhiều làm cho bản án không thể chấp hành được, ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình của người bị kết án. Căn cứ vào hoàn cảnh của người phạm tội, Tòa án có thể không phạt tiền hoặc phạt dưới mức tối thiểu, trong bất cứ trường hợp nào cũng không đổi hình phạt tiền thành hình phạt tù và ngược lại... [51].

1.2.2. Quy định về hình phạt tiền giai đoạn từ sau ngày 30/04/1975 đến trước khi Bộ luật hình sự năm 1985 có hiệu lực

Ngày 30/04/1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta đi đến thắng lợi cuối cùng, đất nước thống nhất và bắt đầu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi toàn quốc. Rất nhiều hoạt động đã được tiến hành, trong đó đặc biệt phải nhắc tới là xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất có thể thi hành chung cho cả nước.

Trên cơ sở nghị quyết được thông qua tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI ngày 02/07/1976, dưới sự hướng dẫn của Hội đồng chính phủ, những văn bản pháp luật hiện hành của hai miền đều được áp dụng trong phạm vi cả nước, những văn bản

quy phạm pháp luật về hình sự trước đây đã được ban hành ở miền Bắc vẫn được tiếp tục áp dụng ở miền Nam. Riêng trong lĩnh vực hình sự, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam đã ban hành rất nhiều sắc lệnh, đáng chú ý nhất là: Sắc luật số 03/SL quy định về tội phạm và hình phạt được ban hành vào ngày 25/03/1976. Sắc luật này quy định 7 nhóm tội khác nhau, trong đó có quy định về việc áp dụng hình phạt tiền cùng với hình phạt tù đối với hai nhóm tội là tội phạm về kinh tế và nhóm tội phạm xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khỏe của công dân.

Trong giai đoạn 1980 - 1985 cùng với sự ra đời của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, năm 1980 rất nhiều văn bản pháp luật quan trọng được ban hành như Pháp lệnh ngày 20/05/1981 trừng trị các tội hối lộ, Pháp lệnh ngày 30/06/1982 trừng trị các tội đầu cơ buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép. Trong hai pháp lệnh này hình phạt tiền đã được quy định là hình phạt chính.

Nhìn chung, giai đoạn này chưa có BLHS nên hình phạt tiền được quy định trong nhiều loại văn bản khác nhau như: Pháp lệnh, Sắc luật, Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn tổng kết của Tòa án... Hình phạt tiền được quy định vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt phụ, được áp dụng tương đối phổ biến trong nhiều lĩnh vực: xuất bản, kinh doanh, tiền tệ, kinh tế, trật tự công cộng, tội phạm về chức vụ... phạt tiền là hình phạt chính chủ yếu áp dụng đối với các tội phạm có tính chất vụ lợi, dùng tiền làm công cụ phương tiện phạm tội... nhằm tước đoạt các món lợi bất chính của người phạm tội, trừng phạt về mặt kinh tế đối với người phạm tội và để răn đe phòng ngừa người khác phạm tội.

Mức phạt tiền thường được ấn định với mức tối đa và mức tối thiểu tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Tiền phạt có thể còn được quy định theo giá một số lượng gạo, bằng một số lần trị giá số hàng phạm pháp. Trong thời kỳ này, mức phạt tiền đã được nâng cao đáng kể đến 10 lần giá trị hàng phạm pháp (Điều 3 khoản 3 Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu).

1.2.3. Hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự năm 1985

BLHS năm 1985 được ban hành ngày 27/06/1985 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1986.

Hình phạt tiền trong BLHS năm 1985 được quy định vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung và là một bộ phận cấu thành hệ thống hình phạt, góp phần đa dạng hóa các loại hình phạt, thể hiện tính nhân đạo trong pháp luật của Nhà nước ta.

Phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt tiền được quy định tại Điều 23 BLHS năm 1985 như sau: *Phạt tiền được áp dụng đối với người phạm tội có tính chất vụ lợi, tham nhũng, các tội có dùng tiền dùng làm phương tiện hoạt động hoặc những trường hợp khác do luật này quy định.* Như vậy, theo BLHS năm 1985 thì phạm vi điều kiện áp dụng phạt tiền là dựa vào tính chất của hành vi phạm tội, động cơ, mục đích của tội phạm như: Tội hành nghề mê tín (khoản 1, 2 Điều 199); Tội đánh bạc (khoản 1, 2 Điều 200); Tội chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (khoản 1, 2, 3 Điều 201); Tội chứa mại dâm (khoản 1, 2 Điều 202); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (khoản 1, 2 Điều 203)...

BLHS năm 1985 không có quy định riêng về phạm vi điều kiện áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung mà quy định: chỉ trong trường hợp Điều luật có quy định thì phạt tiền mới được áp dụng là hình phạt chính. Phạt tiền là hình phạt bổ sung có thể được áp dụng khi hình phạt chính không phải là phạt tiền.

BLHS năm 1985 quy định không phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội.

Mức phạt tiền được quyết định theo mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả. Về cách thức nộp tiền phạt, BLHS năm 1985 không quy định.

Nghiên cứu các chế tài cụ thể quy định trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1985 liên quan đến hình phạt tiền, có thể rút ra số liệu thống kê sau:

- Có 9/209 tội có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính, chiếm tỷ lệ 4,3% trên tổng số điều luật. Có 42/209 tội có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, chiếm tỷ lệ 21% trên tổng số điều luật. Trong đó, có 11/42 tội có quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung bắt buộc, chiếm tỷ lệ 26%; có 31/42 tội có quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung nhưng được quy định là chế tài tùy nghi (không bắt buộc), chiếm tỷ lệ 74%.

- Về mức phạt tiền, phần chung BLHS năm 1985 không có quy định cụ thể về

mức phạt tiền tối thiểu và có ba cách quy định về mức phạt tiền được quy định trong phần các tội phạm cụ thể như sau:

+ Quy định mức phạt tiền bằng cách ấn định mức thấp nhất và cao nhất. Ví dụ: Khoản 1 Điều 185g BLHS năm 1985 quy định: “...*thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng*”. Hay Điều 215 Bộ luật này quy định: “...*phạt tiền từ hai trăm năm mươi nghìn đồng đến mười triệu đồng*”. Khoản 2 Điều 229 BLHS năm 1985 quy định: “...*phạm một trong các tội quy định tại điều 221, 221^a ... thì có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng*...”. Hay tại khoản 3 Điều 218 quy định: “...*phạm một trong các tội quy định từ điều 199 đến điều 202 thì bị phạt tiền từ một triệu đến năm triệu đồng*”. Với cách quy định này thì mức thấp nhất là 50.000đ và mức cao nhất là 1 tỷ đồng.

+ Quy định mức phạt tiền bằng cách ấn định mức cao nhất mà không quy định mức thấp nhất. Ví dụ: Khoản 1 Điều 90 BLHS năm 1985 quy định: “...*thì bị phạt tiền đến năm trăm triệu đồng*”. Khoản 1 Điều 91 Bộ luật này quy định: “...*thì bị phạt tiền đến ba trăm triệu đồng*”. Ví dụ: Khoản 3 Điều 142 BLHS năm 1985 quy định: “...*phạt tiền đến ba mươi triệu đồng*”.

+ Quy định mức phạt tiền bằng cách ấn định bằng bội số lần giá trị vật phạm pháp, số tiền phạm pháp thu lợi bất chính. Ví dụ: khoản 1 điều 97 BLHS năm 1985 quy định: “...*thì bị phạt tiền đến 5 lần giá trị vật phạm pháp*...”. Khoản 3 Điều 100 BLHS năm 1985 quy định: “...*bị phạt tiền đến mười lần giá trị hàng phạm pháp*”. Hay khoản 2 Điều 289 Bộ luật này quy định: “...*bị phạt tiền từ một đến năm lần giá trị của hối lộ*”.

Nhìn chung, BLHS năm 1985 là một bước tiến quan trọng trong hoạt động lập pháp của nhà nước ta, đây là Bộ luật hình sự đầu tiên của nhà nước được xây dựng hoàn chỉnh, cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. BLHS năm 1985 đã có những quy định tương đối cụ thể, rõ ràng về phạm vi điều kiện áp dụng hình phạt tiền, quy định phạt tiền là hình phạt chính và hình phạt bổ sung trong hệ thống các hình phạt; quy định về căn cứ riêng biệt khi quyết định hình phạt tiền... Tuy nhiên, BLHS năm 1985 vẫn còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế như: Tỷ lệ các tội phạm có quy định hình phạt tiền là hình phạt

chính hoặc hình phạt bổ sung còn quá thấp; quy định về phạm vi áp dụng hình phạt tiền trong Phần chung đã không được cụ thể hóa trong phần các tội phạm cụ thể, đây là một thiếu sót làm cho phạm vi áp dụng của hình phạt tiền là hình phạt chính bị thu hẹp lại. BLHS năm 1985 không có quy định về mức phạt tiền tối thiểu, nhưng trên thực tế tại phần các tội phạm cụ thể có 24 khung hình phạt có quy định mức phạt tiền tối thiểu và mức tối thiểu thấp nhất là 50.000đ. Đây là sự thiếu thống nhất của Bộ luật, mặt khác việc không quy định một cách cụ thể mức tối thiểu của hình phạt tiền cũng gây khó khăn trong thực tiễn xét xử khi áp dụng khoản 3 điều 38 BLHS quy định về việc quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Điều luật quy định. Khoảng cách giữa mức thấp nhất và mức cao nhất của hình phạt tiền trong một số tội còn quá rộng như tại Điều 215 BLHS năm 1985 thì mức tối đa cao gấp 40 lần mức tối thiểu (10.000.000 đồng so với 250.000 đồng); phần lớn không được cụ thể hóa theo từng khung hình phạt của từng tội danh mà lại được thiết kế chung đối với một số tội danh. BLHS năm 1985 không có quy định về cách thức thi hành án phạt tiền cũng như các chế tài đối với các trường hợp cố tình không thi hành án phạt tiền...

1.3. Quy định về hình phạt tiền của một số nước trên thế giới

Phạt tiền được quy định trong hệ thống hình phạt của nhiều nước trên thế giới. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước mà phạt tiền được quy định là hình phạt chính, là hình phạt bổ sung với phạm vi điều kiện áp dụng, mức phạt tiền, cách thức nộp tiền phạt, chế tài cho việc không nộp tiền phạt, số lượng các chế tài điều luật có quy định hình phạt tiền...không giống nhau. Chẳng hạn:

1.3.1. Hình phạt tiền trong luật hình sự Cộng hòa Liên bang Nga

Trong BLHS Nga, phạt tiền được áp dụng khá phổ biến, đặc biệt đối với các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế. Các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế gồm 03 chương với 44 điều (Điều 158 đến Điều 201) thì 32/44 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Bộ luật hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 quy định:

Phạt tiền là hình phạt bằng tiền trong giới hạn được Bộ luật này quy định. Phạt tiền được quy định ở mức 2500 rúp đến 1 triệu rúp hoặc bằng lương hay thu nhập khác của người bị kết án từ hai tuần đến năm năm. Phạt tiền ở mức từ 500 nghìn rúp hoặc

bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến trên 3 năm có thể được áp dụng chỉ đối với tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng trong các trường hợp được các điều luật tương ứng ở Phần riêng của Bộ luật này quy định riêng. Mức phạt tiền được Tòa án quyết định căn cứ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm và điều kiện vật chất của bản thân và gia đình người phạm tội, đồng thời căn cứ vào khả năng nhận được tiền lương và khoản thu nhập khác của người bị kết án. Căn cứ vào các tình tiết này Tòa án có thể áp dụng hình phạt tiền ở dạng trả góp trong thời hạn đến 3 năm. Phạt tiền là hình phạt bổ sung có thể được áp dụng chỉ trong các trường hợp được các điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định. Trong trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt, khi hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính thì hình phạt này sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định [54].

Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh việc nộp tiền thì phạt tiền được thay thế bằng lao động bắt buộc, lao động cải tạo hoặc phạt giam tương đương với mức tiền phạt [54].

Có thể thấy, phạt tiền trong BLHS Nga vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể áp dụng là hình phạt bổ sung, có thể được nộp nhiều lần hay trả góp trong một thời gian nhất định giống như BLHS Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn có những điểm khác biệt nhất định trong quy định của BLHS về hình phạt tiền của hai quốc gia như: BLHS liên bang Nga không quy định về phạm vi và điều kiện áp dụng của hình phạt tiền giống như BLHS Việt Nam mà hình phạt tiền sẽ được quy định cụ thể ở Phần riêng của Bộ luật; mức phạt tiền được quy định cụ thể bằng mức tối thiểu và tối đa hoặc được tính bằng lương hay thu nhập khác của người bị kết án trong một thời gian nhất định từ hai tuần lương đến 5 năm lương, quy định này đảm bảo mức tiền phạt phù hợp với sự biến động của giá cả thị trường. Một điểm khác căn bản nữa trong BLHS Nga mà BLHS Việt Nam không quy định là trong trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt, khi hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính thì hình phạt này sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định, cụ thể là được thay thế bằng lao động bắt buộc, lao động cải tạo hoặc phạt giam tương đương với mức tiền phạt.

1.3.2. Hình phạt tiền trong luật hình sự Nhật Bản

Hình phạt tiền được quy định tại Điều 15 BLHS Nhật Bản và chỉ quy định mức tối thiểu là 10.000 yên (chưa tới 3 triệu đồng Việt Nam) mà không có giới hạn về mức tiền phạt tối đa, đồng thời không nêu rõ phạm vi áp dụng loại hình phạt này. Trong trường hợp được giảm nhẹ, mức phạt tiền có thể được giảm dưới 10.000 yên.

BLHS Nhật Bản quy định: “*Phạt tiền không được dưới 10.000 yên, tuy nhiên trong trường hợp được giảm nhẹ có thể giảm dưới 10.000 yên*” [54]. Bên cạnh đó, tại Điều 17 BLHS Nhật Bản còn có quy định về việc phạt khoản tiền nhỏ: “*Khoản tiền phạt không được dưới 1.000 yên nhưng không được quá 10.000 yên*”. Đối với loại hình phạt này, BLHS Nhật Bản không quy định về nội dung và phạm vi áp dụng, do đó việc phân biệt hình phạt tiền với phạt khoản tiền nhỏ chỉ có thể dựa vào mức phạt tiền quy định trong luật. Cụ thể, mức phạt tiền tối thiểu là 1.000 yên (chưa tới 300.000 đồng Việt Nam) và mức tối đa không được quá 10.000 yên.

Nhằm đảm bảo cho việc thi hành hình phạt tiền trên thực tế, Nhật Bản cho phép áp dụng ngôi tù thay cho phạt tiền. Vấn đề này được quy định cụ thể tại Điều 18 BLHS Nhật Bản: *Giam giữ tại trại cải tạo thay cho phạt tiền: Người nào không nộp tiền phạt thì có thể bị giam giữ tại trại cải tạo trong một thời hạn nhất định không dưới 1 ngày và không quá 2 năm. Hay người nào không nộp khoản tiền phạt nhỏ sẽ có thể bị giam giữ tại trại cải tạo trong một thời hạn nhất định không dưới 1 ngày và không quá 30 ngày. Thời hạn giam giữ tối đa khi không thi hành hình phạt tiền trong trường hợp có nhiều hình phạt tiền, hình phạt tiền và phạt tiền khoản nhỏ không được quá 3 năm. Trong trường hợp có nhiều hình phạt tiền khoản nhỏ thì không được quá 60 ngày.*

Khi xử phạt tiền hoặc phạt tiền khoản nhỏ, Tòa án đồng thời phải xác định thời hạn phạt giam nếu không thi hành toàn bộ hình phạt tiền.

Trong trường hợp người bị kết án cam kết nộp phạt, thời hạn nộp phạt đối với hình phạt tiền có thể kéo dài trong 30 ngày, đối với phạt tiền khoản nhỏ có thể kéo dài trong 10 ngày kể từ ngày tuyên án.

Khi người bị kết án đã nộp được một phần tiền phạt, thời hạn giam giữ sẽ được tính bằng cách chia khoản tiền chưa nộp cho khoản tiền của một ngày (phần dư tính là

một ngày), thời gian này đã được trừ đi số ngày tương xứng với số tiền đã nộp [20].

Theo quy định trên, khi tuyên hình phạt tiền hoặc phạt khoản tiền nhỏ, Tòa án đồng thời sẽ xác định thêm một chế tài nữa để đảm bảo việc thi hành án, đó là ấn định thời gian giam giữ nếu người bị kết án không chấp hành hình phạt đúng thời hạn. BLHS Nhật Bản cũng quy định thời gian để người bị kết án nộp phạt khi họ đã cam kết nhằm tạo điều kiện cho người bị kết án có cơ hội chấp hành án phạt tiền thay vì phải bị giam giữ. Trong trường hợp người bị kết án chỉ nộp được một phần tiền phạt thì phần tiền phạt còn lại được quy đổi thành thời hạn giam giữ để buộc người đó phải chấp hành phần hình phạt còn lại. Đây là một quy định linh hoạt, tiến bộ nhằm đảm bảo hiệu quả thi hành án phạt tiền của BLHS Nhật Bản.

1.3.3. Hình phạt tiền trong luật hình sự Cộng hòa liên bang Đức

Bộ luật hình sự Cộng hòa liên bang Đức quy định về hình phạt tiền như sau: Hình phạt tiền được tuyên theo đơn vị thu nhập ngày. Hình phạt tiền thấp nhất là năm đơn vị thu nhập ngày và nếu Luật không quy định khác thì mức cao nhất là tròn 360 đơn vị thu nhập ngày. Tòa án xác định mức cụ thể của đơn vị thu nhập ngày trên cơ sở xem xét hoàn cảnh cá nhân và kinh tế của người thực hiện tội phạm. Ở đây về nguyên tắc cần xuất phát từ thu nhập thực mà người thực hiện tội phạm có hoặc lẽ ra có trung bình mỗi ngày. Mức thấp nhất của đơn vị thu nhập ngày được xác định là một Euro và mức cao nhất là ba mươi ngàn Euro. Thu nhập của người thực hiện tội phạm và tài sản của họ và các nguồn khác là căn cứ để xác định đơn vị thu nhập ngày có thể được thẩm định. Số đơn vị thu nhập ngày và mức của đơn vị thu nhập ngày được xác định trong quyết định [21].

Hình phạt tiền kèm theo hình phạt tự do: Nếu người thực hiện tội phạm qua hành vi phạm tội đã trục lợi hoặc tìm cách trục lợi thì có thể tuyên kèm theo hình phạt tự do một hình phạt tiền là hình phạt không được hoặc chỉ được đe dọa là hình phạt lựa chọn nếu hình phạt này thích đáng với hoàn cảnh cá nhân và kinh tế của người thực hiện tội phạm. Điều này không có hiệu lực nếu Tòa án quyết định hình phạt tài sản theo điều 43a [21].

Nói lỏng việc nộp tiền phạt: Nếu hoàn cảnh cá nhân và kinh tế của người bị kết án không cho phép họ nộp được ngay hình phạt tiền thì Tòa án có thể chấp thuận cho

họ một hạn nộp hoặc cho phép nộp tiền phạt theo các phân xác định. Ở đây, Tòa án có thể quy định là sẽ hủy ngay việc cho phép nộp theo các phân nếu người bị kết án nộp một phân không đúng hạn. Tòa án cũng cần cho phép nói lỏng việc nộp tiền phạt khi việc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội đã gây ra của người bị kết án có thể ảnh hưởng đáng kể nếu không có sự cho phép này. Ở đây, người bị kết án có thể bị buộc có trách nhiệm đưa ra minh chứng của việc bồi thường [21].

Hình phạt tự do thay thế: *Thay thế cho hình phạt tiền không được nộp là hình phạt tự do. Mỗi đơn vị thu nhập ngày bằng một ngày hình phạt tự do. Mức thấp nhất của hình phạt tự do thay thế là một ngày [21].*

Hình phạt tài sản: Nếu luật chỉ dẫn đến quy định này thì Tòa án có thể tuyên kèm theo hình phạt tự do suốt đời hoặc có thời hạn trên hai năm việc nộp một khoản tiền với mức được giới hạn bởi giá trị tài sản của người thực hiện tội phạm. Phần hưởng lợi đã được quyết định thu lại không được tính đến khi xác định giá trị tài sản. Giá trị tài sản có thể được thẩm định.

Tòa án xác định một hình phạt tự do thay thế cho hình phạt tài sản trong trường hợp không nộp (hình phạt tự do thay thế). Mức cao nhất của hình phạt tự do thay thế là hai năm, mức thấp nhất là một tháng [21].

Nghiên cứu hình phạt tiền của Cộng hòa liên bang Đức, ta có thể thấy hình phạt tiền được tính theo định mức tiền phạt mỗi ngày nhân với tổng số ngày bị phạt tiền do Tòa án quyết định. Định mức phạt tiền mỗi ngày được Tòa án xác định phụ thuộc vào mức thu nhập bình quân mỗi ngày của người bị kết án, còn số ngày bị phạt tiền là phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, mức độ lỗi của người bị kết án. Điều đó cho phép Tòa án có thể không áp dụng hình phạt tiền như nhau đối với những tội phạm có tính chất giống nhau nhưng trong những điều kiện vật chất, tài sản khác nhau của người bị kết án. Trong luật hình sự của Cộng hòa liên bang Đức, mức tối thiểu và mức tối đa của thời hạn bị phạt tiền được quy định cụ thể tối thiểu là 5 ngày và tối đa là 360 ngày; mức tối thiểu và mức tối đa của định mức phạt tiền mỗi ngày tối thiểu là 1 Euro và mức cao nhất là 30.000 Euro, nhưng định mức phạt tiền mỗi ngày lại được Tòa án xác định trên cơ sở thu nhập bình quân mỗi ngày thực so của người bị kết án. Tuy BLHS Cộng hòa liên bang Đức không quy định cụ thể hình phạt

tiền là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung nhưng thực tế phạt tiền còn được áp dụng kèm với hình phạt tù, nếu xác định người bị kết án đã làm giàu hoặc định làm giàu bằng con đường phạm tội thì cùng với hình phạt tù có thể áp dụng phạt tiền ngay cả trong trường hợp mà chế tài của điều luật không quy định hoặc quy định dưới dạng chế tài lựa chọn, nếu khi xem xét nhân thân và tình trạng tài sản của người bị kết án thấy rằng việc áp dụng hình phạt tiền kèm theo là cần thiết và hợp lý. BLHS Cộng hòa liên bang Đức cũng quy định về điều kiện chiếu cố cho việc nộp tiền phạt trong những trường hợp nhất định; bên cạnh đó Luật cũng cho phép thay thế hình phạt tiền bằng hình phạt tù trong trường hợp phạt tiền không được chấp hành, cứ một ngày phạt tiền bằng một ngày tù và điều này phải được ghi rõ trong bản án.

Trên đây là một số quy định về hình phạt tiền của một số nước trên thế giới, là một kinh nghiệm lập pháp về hình phạt tiền mà chúng ta cũng cần phải quan tâm nghiên cứu, tham khảo và vận dụng khi xây dựng, sửa đổi các quy định của hình phạt tiền nhằm đảm bảo tính khả thi của hình phạt tiền trong thực tế, nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền trong hệ thống các hình phạt nói chung theo BLHS Việt Nam.

Kết luận Chương 1

Hình phạt tiền là hình phạt tước đi của người bị kết án một khoản tiền nhất định để sung công quỹ nhà nước theo quy định của BLHS. Hình phạt tiền là hình phạt có lịch sử lâu đời trong lịch sử lập pháp của nước ta. Ngay từ giai đoạn nhà nước phong kiến và những ngày đầu thành lập chính quyền cách mạng nhân dân hình phạt tiền đã được nhà nước quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung, được áp dụng chủ yếu đối với các tội có tính chất vụ lợi, tham nhũng, dùng tiền làm công cụ phương tiện phạm tội nhằm tước đoạt các món lợi bất chính của người phạm tội, trừng phạt về mặt kinh tế đối với người phạm tội và để răn đe phòng ngừa người khác phạm tội. Có thể nhận thấy hình phạt tiền giữ một vai trò, vị trí và ý nghĩa hết sức quan trọng trong hệ thống hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam; là một loại hình phạt không tước tự do của người bị kết án nhằm tạo điều kiện cho họ tự cải tạo với sự giám sát, giúp đỡ của cộng đồng mà vẫn đảm bảo được mục đích trừng trị, răn đe, cải tạo giáo dục người phạm tội và phòng ngừa người khác

phạm tội. Hình phạt tiền làm đa dạng hóa các biện pháp chế tài hình sự trong hệ thống hình phạt là điều kiện đảm bảo tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của các tòa án, đảm bảo cho việc xét xử được bình đẳng, công bằng. BLHS năm 1985 là một bộ luật đầu tiên của nước CHXHCN Việt Nam đánh dấu bước phát triển cao của pháp luật hình sự nói riêng và hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, trong đó có các quy định về hình phạt tiền. Tuy nhiên, trải qua 15 năm thi hành, quy định về hình phạt tiền của BLHS năm 1985 đã trở nên bất cập, không đáp ứng đầy đủ yêu cầu phòng, chống tội phạm trong giai đoạn mới cần phải được sửa đổi, bổ sung như: phạm vi áp dụng hình phạt tiền chưa được quy định một cách đúng mức đối với các tội phạm về kinh tế, môi trường, các tội có mục đích vụ lợi, các tội dùng tiền làm công cụ phương tiện phạm tội và một số tội phạm khác mà hình phạt tiền trong những trường hợp này cũng đủ đáp ứng đầy đủ mục đích trừng trị và giáo dục của hình phạt. Đây cũng chính là một trong những lý do ra đời của BLHS năm 1999.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ HÌNH PHẠT TIỀN

2.1. Hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính.

Theo quy định tại khoản 1 điều 28 BLHS năm 1999 thì hình phạt chính bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Như vậy, theo thứ tự từ nhẹ đến nặng hình phạt tiền đứng thứ hai trong hệ thống hình phạt chính.

* Phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính:

Theo quy định tại khoản 1 điều 30 BLHS năm 1999: Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, trật tự cộng đồng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

Như vậy, phạm vi điều kiện áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính không phải căn cứ vào tính chất của tội phạm giống như BLHS năm 1985 quy định mà căn cứ theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm và căn cứ theo khách thể của tội phạm. Theo đó, hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự cộng đồng, trật tự quản lý hành chính...do Bộ luật này quy định. Trường hợp này phải thỏa mãn ba điều kiện:

+ Tội đã phạm phải là tội phạm ít nghiêm trọng, tức là loại tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù.

+ Tội đã phạm phải xâm phạm các khách thể, quan hệ xã hội hay nhóm lợi ích được luật hình sự bảo vệ là trật tự quản lý kinh tế, trật tự an toàn cộng đồng, trật tự quản lý hành chính.

+ Tội đã phạm phải được Bộ luật hình sự quy định được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính chứ không phải tội phạm ít nghiêm trọng nào xâm phạm các khách thể nói trên đều có thể được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Theo đó:

Nhóm các tội xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế được quy định tại chương XVI của Bộ luật. Đây là các tội xâm phạm đến những quy định của nhà nước trong quản lý kinh tế làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định và phát triển của nền kinh tế của đất nước. Ví dụ: Tội buôn lậu; Tội trốn thuế...

Nhóm các tội phạm xâm phạm đến an toàn công cộng, trật tự công cộng được quy định tại chương XIX của Bộ luật. Đây là các tội phạm xâm phạm đến sự an toàn trật tự công cộng trong các lĩnh vực giao thông vận tải, trật tự xã hội và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa... Ví dụ: Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ; Tội tổ chức đua xe trái pháp luật hay Tội đua xe trái phép; Tội đánh bạc hay Tội tổ chức đánh bạc...

+ Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính được quy định tại chương XX của Bộ luật. Đây là các tội xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Ví dụ: Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai; Tội vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng...

- *Trường hợp thứ hai*: Áp dụng đối với các tội phạm khác do BLHS năm 1999 quy định. Đây là các tội phạm không xâm phạm đến các khách thể là trật tự quản lý kinh tế, trật tự quản lý hành chính và trật tự an toàn công cộng nhưng nhà làm luật cho rằng áp dụng hình phạt tiền là phù hợp và vẫn đạt được mục đích của hình phạt như:

- Các tội phạm về môi trường như: Tội gây ô nhiễm không khí...
- Các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân như: Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác...
- Các tội phạm về ma túy như: Tội vi phạm các quy định về quản lý sử dụng, thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác.

Phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính khi điều luật có quy định hình phạt này là hình phạt chính. BLHS năm 1999 không cho phép áp dụng hình phạt tiền thay cho các hình phạt chính khác và ngược lại. Vì vậy dù trong trường hợp phạm tội cụ thể có đủ khả năng chuyển sang áp dụng hình phạt khác nhẹ hơn theo quy định tại Điều 47 BLHS, nhưng nếu điều luật cụ thể không quy định hình phạt tiền là hình phạt chính thì cũng không được áp dụng. Đặc biệt khi xét xử Tòa án không được xử phạt

liên đới đối với hình phạt tiền có nghĩa là Tòa án không được tuyên các bị cáo phải liên đới cùng nhau nộp số tiền phạt mà phải cá thể hoá đối với từng bị cáo.

Nghiên cứu các chế tài cụ thể quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật, cho phép rút ra số liệu thống kê sau đây:

- BLHS năm 1999 có 68 tội có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính, chiếm 25,9% tổng số các điều luật quy định tội phạm cụ thể (68/263 tội). BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã tăng số tội có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính lên 76 tội, chiếm 27,9% tổng số các điều luật quy định tội phạm cụ thể (76/272 tội), tăng hơn 8 lần so với BLHS năm 1985, điều này cho thấy xu hướng mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền trong pháp luật hình sự Việt Nam. Cụ thể:

Chương XVI: Các tội xâm phạm trật tự kinh tế: Có 24/35 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XIX: Các tội xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng: Có 32/59 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XX: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính: Có 7/20 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XVII: Các tội phạm về môi trường: Có 10/11 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XIII: Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân: Có 1/10 điều luật có quy định về việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XVIII: Các tội phạm về ma túy: Có 1/10 điều luật quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu: Có 1/13 điều luật có quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Trong 76 điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính đều được quy định trong chế tài tùy nghi, lựa chọn với các hình phạt chính khác như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn.

- Phần chung của BLHS hiện hành quy định chỉ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính với các tội ít nghiêm trọng nhưng trong phần các tội phạm có những điều luật quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính với cả những tội nghiêm trọng

thậm chí cả tội rất nghiêm trọng [30, tr.7]. Có 21 điều luật quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính với tội phạm nghiêm trọng. Ví dụ: khoản 1 Điều 155; khoản 1 Điều 160 ... Có 1 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt chính với tội rất nghiêm trọng là khoản 3 Điều 222 BLHS.

2.2. Hình phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung

Theo quy định tại khoản 2 điều 28 BLHS năm 1999 thì hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Hình phạt bổ sung là hình phạt được áp dụng kèm với hình phạt chính. Nếu người bị kết án không bị áp dụng hình phạt chính thì Tòa án không được áp dụng hình phạt bổ sung đối với họ. Đối với mỗi một tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính nhưng có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hoặc không bị áp dụng hình phạt bổ sung nào.

Hình phạt tiền chỉ có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung nếu hình phạt chính không phải là phạt tiền và điều luật có quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung.

* Phạm vi áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại khoản 2 điều 30 của BLHS năm 1999: Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy, hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định [2]. Như vậy, có 03 trường hợp phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung, đó là:

* *Trường hợp thứ nhất:* Áp dụng với người phạm các tội về tham nhũng. Đó là các tội mà chủ thể của tội phạm là người có chức vụ quyền hạn và những người này đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để chiếm đoạt hoặc hưởng lợi ích vật chất trái pháp luật. Các tội về tham nhũng được quy định tại Chương XXI Mục A BLHS năm 1999. Ví dụ: Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ...

* *Trường hợp thứ hai:* Áp dụng với người phạm các tội về ma túy. Đây là các tội phạm xâm phạm đến chính sách độc quyền quản lý các chất ma túy của Nhà nước

được quy định tại chương XVII, từ Điều 192 đến Điều 201. Ví dụ: Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Tội mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy; Tội sử dụng trái phép chất ma túy...

* *Trường hợp thứ ba*: Áp dụng với những trường hợp khác do Bộ luật này quy định. Các tội khác do Bộ luật hình sự quy định là các tội không thuộc nhóm tội tham nhũng, ma túy nhưng nhà làm luật thấy cần thiết và có thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung để tăng cường răn đe người phạm tội và phòng, chống tội phạm.

So với BLHS năm 1985 thì BLHS năm 1999 mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, nhất là đối với các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội xâm phạm trật tự công cộng, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về chức vụ...

Qua nghiên cứu toàn bộ các chế tài cụ thể quy định về hình phạt bổ sung trong phần các tội phạm, có thể rút ra những số liệu thống kê như sau:

- BLHS năm 1999 có 110/272 điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, chiếm tỷ lệ 41% tổng số các điều luật, tăng gần 3 lần so với BLHS năm 1985.

Trong đó:

Nhóm tội phạm về tham nhũng có 10 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm tội phạm về ma túy có 09 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm có 03 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân có 01 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội xâm phạm sở hữu có 10 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 29 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội phạm về môi trường có 11 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng có 30 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có 07 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Ở các chương còn lại: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp... thì BLHS không có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

- Tất cả các chế tài có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đều được quy định là chế tài tùy nghi, lựa chọn bên cạnh các hình phạt bổ sung khác như: tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định...BLHS năm 1999 không có quy định hình phạt tiền bổ sung bắt buộc như BLHS năm 1985.

2.3. Mức phạt tiền và cách thức nộp tiền phạt

2.3.1. Mức phạt tiền

Mức phạt tiền được hiểu là định lượng tiền phạt cụ thể trong từng trường hợp phạm tội cụ thể áp dụng đối với người bị kết án.

Khoản 3 điều 30 BLHS năm 1999 quy định: mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm đã thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.

BLHS năm 1999 không có phân biệt cụ thể về mức phạt tiền khi là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung trong Phần chung của Bộ luật mà mức phạt tiền được quy định trong Phần các tội phạm cụ thể theo nguyên tắc tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc.

Khi quyết định mức phạt tiền cho dù đó là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung thì ngoài căn cứ vào các nguyên tắc của pháp luật hình sự như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc các thể hóa hình phạt, nguyên tắc công bằng; căn cứ vào quy định của Luật như: căn cứ quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, thì Tòa án còn phải xem xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả để có thể quyết định một mức hình

phạt tiền phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện, đồng thời đảm bảo tính khả thi của hình phạt đã tuyên, thể hiện chính sách nhân đạo của nhà nước đối với người phạm tội.

Mức phạt tiền được BLHS năm 1999 quy định tối thiểu là một triệu đồng. Quy định này đã: *“Khắc phục được hạn chế của BLHS 1985 tạo cơ sở pháp lý cho việc quy định và áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999. Đồng thời làm căn cứ cho việc quy định mức hình phạt tối thiểu và tối đa tại các điều luật cụ thể. Thể hiện rõ tính nghiêm khắc của chế tài hình sự với các chế tài khác (hành chính, kinh tế...)”* [61, tr.63].

* Nghiên cứu toàn bộ các chế tài phạt tiền cụ thể được quy định trong Phần các tội phạm của BLHS chúng ta có thể thấy mức phạt tiền được quy định theo 2 cách sau:

- Cách thứ nhất: Quy định phạt tiền từ mức tối thiểu đến mức tối đa.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 164 - Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả quy định: *“...thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng...”*. Hay khoản 5 điều 133 - Tội cướp tài sản quy định: *“người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng...”*

Theo cách quy định này thì mức phạt tiền tối thiểu là 1 triệu đồng (ví dụ: khoản 1 Điều 245 - Tội gây rối trật tự công cộng) và mức tối đa đối với hình phạt chính là 1 tỷ đồng (ví dụ: khoản 1 Điều 185 - Tội đưa chất thảo vào lãnh thổ Việt Nam), đối với hình phạt bổ sung là 500 triệu đồng (ví dụ: khoản 5 Điều 193 - Tội sản xuất trái phép chất ma túy). Có 74/76 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt chính và 102/110 điều luật quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung được thiết kế theo cách này.

- Cách thứ hai: Quy định mức phạt tiền theo bội số tiền phạm pháp, thu lợi bất chính với mức thấp nhất là một lần và mức cao nhất là mười lần đối với hình phạt chính, năm lần đối với hình phạt bổ sung. Có 2/76 điều luật quy định phạt tiền là hình phạt chính được thiết kế theo cách này, đó là Điều 161 (Tội trốn thuế) và Điều 163 (Tội cho vay nặng lãi). Có 8/110 điều luật quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung được thiết kế theo cách này, đó là Điều 161 (Tội trốn thuế), điều 163 (Tội cho vay nặng lãi), điều 251 (Tội rửa tiền), điều 279 (Tội hối lộ), điều 283 (Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi), điều 289 (Tội đưa hối lộ), điều 290 (Tội làm môi giới hối lộ), điều 291 (Tội lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ,

quyền hạn để trục lợi).

- Khoảng cách giữa mức tối đa và mức tối thiểu phổ biến là mức tối đa gấp 10 lần mức tối thiểu như khoản 1 các điều 142, 153, 155, 158, 159, 160, 162 đến 164, 164b, 168, 170a, 171, 173, 175, 177, 182, 182a, 182b, 187 đến 191a, 202, 205, 208, 224 đến 226b, 228, 229, 245, 247, 248, 250, 253, 266, 268, 271 đến 274 và khoản 4 Điều 209.

- Có một số tội mức tối đa gấp 20 lần mức tối thiểu như khoản 1 các Điều 172, 201, 220. Mức tối đa gấp 30 lần mức tối thiểu như tại khoản 1 Điều 249. Mức tối đa gấp 50 lần mức tối thiểu như khoản 1 Điều 178...

2.3.2. Cách thức nộp tiền phạt

BLHS năm 1985 không có quy định về cách thức nộp tiền phạt. BLHS năm 1999 quy định: Tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án.

Như vậy, khi quyết định hình phạt tiền và mức phạt tiền cụ thể cho dù đó là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung, Tòa án đều phải quyết định cách thức nộp tiền phạt, có thể nộp một lần hoặc có thể nộp nhiều lần, thời hạn nộp tiền tùy vào từng trường hợp cụ thể và phải được Tòa án nhận định và quyết định trong bản án.

Quy định này có ưu điểm là tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án nếu khả năng kinh tế chưa cho phép thì họ có thể nộp tiền phạt nhiều lần mà không cần phải nộp ngay một lần. Điều này thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước trong xử lý tội phạm. Tuy nhiên, quy định này cũng dẫn tới hiện tượng một số người phạm tội lạm dụng, cố tình chây ì, dậm dera không chịu nộp tiền phạt, thậm chí cố tình trốn tránh việc nộp tiền phạt làm giảm hiệu quả của hình phạt tiền, Nhà nước khó thu hồi được tiền phạt; ảnh hưởng đến hiệu lực của pháp luật, niềm tin của quần chúng nhân dân vào hiệu lực pháp lý của nhà nước nhưng BLHS hiện hành lại chưa có quy định hay chế tài gì đủ mạnh để xử lý những trường hợp này.

2.4. Một số quy định trong Phần chung của BLHS có liên quan đến hình phạt tiền

2.4.1. Tổng hợp hình phạt tiền

Tổng hợp hình phạt là việc tổng hợp hình phạt của nhiều tội hoặc nhiều bản án

thành hình phạt chung buộc người kết án phải chấp hành. Tổng hợp hình phạt tiền gồm tổng hợp hình phạt tiền của nhiều tội hoặc nhiều bản án đối với người bị kết án thành hình phạt chung. Điều 50 BLHS năm 1999 quy định:

- Đối với hình phạt tiền là hình phạt chính: *Phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác, các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.*

- Đối với hình phạt tiền là hình phạt bổ sung: *Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung.*

- Việc tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án thì cũng phải tuân theo quy định tại điều 50 của BLHS.

2.4.2. Miễn hình phạt tiền

Miễn hình phạt là không buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội mà người đó đã thực hiện.

Điều 54 BLHS năm 1999 quy định: *Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức miễn truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Như vậy khi thoả mãn hai điều kiện: có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46, đáng được khoan hồng đặc biệt và nhưng chưa đến mức miễn truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại thì người phạm tội có thể được miễn hình phạt tiền nói riêng hay các hình phạt khác trong hệ thống hình phạt nói chung.

2.4.3. Giảm mức hình phạt tiền đã tuyên

Giảm mức hình phạt tiền đã tuyên là trường hợp người phải thi hành án có nghĩa vụ nộp một khoản tiền để thu nộp ngân sách nhà nước theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng mới thực hiện được một phần mà có đủ các điều kiện do pháp luật quy định thì được Tòa án có thẩm quyền miễn giảm thi hành phần hình phạt tiền còn lại.

Điều 58 BLHS năm 1999 quy định: *Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp*

hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Việc xét miễn giảm hình phạt tiền được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 15/09/2015 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính (thay thế cho Thông tư liên tịch số 10/2010/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 25/05/2010 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính) hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước [47].

Cũng theo quy định tại khoản 3 điều 58 BLHS năm 1999 thì: *Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải đảm bảo chấp hành được một phần hai mức hình phạt tiền đã tuyên.*

2.4.4. Thời hiệu thi hành bản án phạt tiền

Thời hiệu thi hành bản án phạt tiền là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án phạt tiền đã tuyên. Điều 55 BLHS năm 1999 quy định:

- Người bị kết án không phải thi hành bản án phạt tiền sau 5 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực.

- Thời hiệu thi hành bản án được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn đó, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời gian trốn tránh không được tính vào thời hiệu, mà thời hiệu được tính lại kể từ khi người bị kết án ra trình diện hoặc bị bắt giữ. Nếu trong 5 năm mà phạm tội mới thì thời gian đã qua không được tính, thời hiệu được tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Bản án có hiệu lực pháp luật là bản án của toà cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm, bản án phúc thẩm của toà án cấp phúc thẩm.

2.4.5. Xoá án tích đối với người bị kết án phạt tiền

Án tích là hậu quả pháp lí đối với người bị kết án và bị áp dụng hình phạt. Án tích được ghi lại trong lí lịch tư pháp của người phạm tội cho đến khi được xoá án tích.

Xoá án tích là xoá bỏ án tích hình sự đối với người bị kết án bị áp dụng hình phạt, người được xoá án tích coi như chưa bị kết án, được Tòa án cấp giấy chứng nhận

xóa án tích. Điều 64 BLHS năm 1999 quy định:

- Xoá án tích đương nhiên: *Sau một năm kể từ ngày chấp hành xong bản án phạt tiền hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người phạm tội không phạm tội mới thì sẽ được xóa án tích.*

- Thời hạn để xóa án tích đương nhiên được căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. Nếu chưa được xóa án tích mà lại phạm tội thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như chấp hành xong bản án.

2.4.6. Hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội

Điều 68 BLHS năm 1999 quy định: *Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định tại Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.*

Bên cạnh đó, Điều 12 BLHS năm 1999 cũng quy định: *Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

Như vậy, về nguyên tắc người từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với những tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù hoặc những tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

- Hình phạt tiền với người chưa thành niên phạm tội, Điều 69 và Điều 72 BLHS năm 1999 quy định:

“...không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội”.

“ Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng”.

Như vậy, riêng đối tượng phạm tội là người đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi thì trong mọi trường hợp không được áp dụng hình phạt tiền dù là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung. Hình phạt tiền là hình phạt chính chỉ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đối với các tội phạm có quy định cho phép áp dụng hình phạt tiền, tuy nhiên ngay cả trong trường hợp này thì cũng phải chứng minh được là người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng, nếu không chứng minh được thì không được áp dụng hình phạt tiền.

Trong mọi trường hợp không được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội, cho dù đó là tội gì, có quy định hình phạt tiền hay không.

- Mức phạt tiền áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội: BLHS năm 1999 quy định: “*Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá 1/2 mức tiền phạt mà điều luật quy định*”. Như vậy, phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính với người chưa thành niên phạm tội với mức không quá 1/2 mức phạt mà luật đã quy định khi và chỉ khi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và có tài sản riêng hoặc có thu nhập đảm bảo cho việc thi hành án.

Bên cạnh đó BLHS còn một số điều luật các quy định khác có liên quan đến áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội. Đó là:

* Giảm mức hình phạt tiền đã tuyên: “*Người chưa thành niên phạm tội lâm vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền còn lại*”.

* Xoá án tích: *Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội là một phần hai thời hạn quy định tại điều 64 Bộ luật này*. Có nghĩa là người chưa thành niên phạm tội được xoá án tích nếu sau 6 tháng kể từ ngày chấp hành xong bản án phạt tiền mà họ không phạm tội mới.

Kết luận Chương 2

Có thể nhận thấy rằng BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã có những sửa đổi, bổ sung theo hướng hoàn thiện hơn các quy định về hình phạt tiền so

với BLHS năm 1985 ở một số nội dung sau:

- Mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền với tính cách là hình phạt chính cũng như hình phạt bổ sung thể hiện ở việc tăng số lượng các điều luật có quy định hình phạt tiền trong Phần các tội phạm cụ thể; quy định cụ thể và rõ ràng hơn điều kiện và phạm vi áp dụng hình phạt tiền khi được áp dụng là hình phạt chính cũng như khi được áp dụng là hình phạt bổ sung.

- Quy định cụ thể mức phạt tiền tối thiểu là một triệu đồng để làm căn cứ thống nhất xây dựng các chế tài cụ thể trong phần các tội phạm.

- Tăng mức tiền phạt tối thiểu và mức tối đa ở một số điều luật cụ thể phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, sự cần thiết nghiêm khắc đấu tranh với một số tội phạm cụ thể và đảm bảo tính răn đe của hình phạt.

- Quy định cách thức nộp tiền phạt một lần hoặc nhiều lần tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án có khả năng chấp hành hình phạt, đồng thời nâng cao tính khả thi của việc thi hành hình phạt tiền, thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước.

- Các quy định khác liên quan đến hình phạt tiền như: tổng hợp hình phạt tiền, miễn giảm mức hình phạt tiền, thời hiệu thi hành hình phạt tiền, xóa án tích đối với người bị kết án phạt tiền, hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội... đã được quy định một cách đầy đủ, cụ thể và dễ hiểu hơn so với BLHS năm 1985.

Bên cạnh những điểm mới tích cực đó, hình phạt tiền theo BLHS năm 1999 vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định về mặt lý luận cũng như một số khó khăn vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, đòi hỏi phải được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay như: phạm vi áp dụng hình phạt tiền còn hẹp; tỷ lệ số lượng tội danh có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung còn ít; mức phạt tiền tối thiểu và tối đa ở một số tội danh còn thấp, chưa phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm; điều kiện, căn cứ để quyết định hình phạt tiền còn chung chung, khó vận dụng; chưa có quy định về các biện pháp chế tài đối với các trường hợp có tình không thi hành bản án phạt tiền...

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG HÌNH PHẠT TIỀN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG HÌNH PHẠT TIỀN

3.1. Thực tiễn áp dụng hình phạt tiền của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng

Trong những năm qua, số bị cáo bị Tòa án áp dụng hình phạt tiền trên cả nước tuy có tăng nhưng chiếm tỉ lệ không lớn. Thực trạng áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng không nằm ngoài thực trạng chung của cả nước. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có 08 đơn vị, gồm Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và 07 Tòa án quận huyện, bao gồm: Tòa án nhân dân quận Hải Châu, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang và Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn, hình phạt tiền được nghiên cứu với vai trò là hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Chính vì vậy việc khảo sát thực tiễn áp dụng hình phạt tiền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng được chúng tôi tiến hành dưới hai nội dung đó.

Do phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng, xâm phạm trật tự quản lý hành chính và một số tội khác khác theo quy định của BLHS, hầu hết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp quận, huyện. Do vậy, chúng tôi chỉ tập trung tham khảo số liệu và kết quả xét xử của 07 Tòa án nhân dân cấp quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng. Từ báo cáo thống kê của bộ phận tổng hợp thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng trong 5 năm gần đây (2011 - 2015) có thể thấy thực tiễn áp dụng hình phạt tiền ở thành phố Đà Nẵng như sau:

- Năm 2011 tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm là 1129 bị cáo, trong đó tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn là 929 bị cáo, tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo là 163, tổng số bị cáo bị áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ là 31, tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính là 0

bị cáo, tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung là 39 bị cáo.

- Đến năm 2012 và các năm tiếp theo các con số này thứ tự như sau;

+ Năm 2012: 1278, 987, 246, 44, 1 và 56;

+ Năm 2013: 1272, 985, 247, 20, 20 và 72;

+ Năm 2014: 1254, 1054, 173, 11, 16 và 71;

+ Năm 2015: 1175, 947, 167, 26, 29 và 60.

Điều đó cho thấy số bị cáo áp dụng hình phạt tiền tuy có tăng qua từng năm song vẫn chiếm tỷ lệ quá thấp so với các hình phạt khác, chỉ đạt ở mức trung bình là 6% trên tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm (năm 2011: 3.45%; năm 2012: 4.46%; năm 2013: 7.23%; năm 2014: 6.93%; năm 2015: 7.57%).

Trong khi hình phạt tù có thời hạn lại được áp dụng ở tỷ lệ rất cao chiếm tỷ lệ trung bình là 80.25% (năm 2011: 82.28%; năm 2012: 77.23%; năm 2013: 77.43%; năm 2014: 84.05%; năm 2015: 80.59%). Hình phạt tù cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ trung bình là 16.30% (năm 2011: 14.43%; năm 2012: 19.24%; năm 2013: 19.41%; năm 2014: 13.79%; năm 2015: 14.21%). Hình phạt cải tạo không giam giữ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn với 132 bị cáo được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ trung bình là 2.16% so với 66 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính chỉ chiếm tỷ lệ trung bình là 1.08%.

Hình phạt tiền chủ yếu được áp dụng là hình phạt bổ sung với 298/6108 bị cáo, chiếm tỷ lệ trung bình là 4.87%.

3.1.1. Kết quả đạt được với tư cách là hình phạt chính

Như ở trên đã phân tích, trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 có tổng cộng 66/6108 bị cáo bị xét xử sơ thẩm được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính, chiếm tỷ lệ trung bình là 1.08%. Trong đó, năm 2011 là 0 có bị cáo nào bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính trên 1129 bị cáo được đưa ra xét xử (chiếm tỷ lệ 0%); năm 2012 là 1/1278 bị cáo (chiếm tỷ lệ 0,7%); năm 2013 là 20/1272 bị cáo (chiếm tỷ lệ 1,6%); năm 2014 là 16/1254 bị cáo (chiếm tỷ lệ 1,28%) và năm 2015 là 29/1175 bị cáo (chiếm tỷ lệ 2,46%) bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Nhìn chung, tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính có chiều hướng tăng qua từng năm, nhưng tỷ lệ tăng không lớn.

Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính chủ yếu với nhóm tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng; chủ yếu là Tội đánh bạc với 40 bị cáo, Tội tổ chức đánh bạc với 24 bị cáo và Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internets với 02 bị cáo. Riêng đối với nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm trật tự quản lý hành chính và nhóm các tội phạm khác do Bộ luật quy định thì không có bị cáo nào bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Điển hình là các bản án:

Ví dụ 1: Tại Bản án số 23/HSST ngày 03/4/2013 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn B, Trần Thị L và Võ Thị A về tội Đánh bạc theo khoản 1 điều 248 BLHS. Nội dung vụ án tóm tắt như sau: Vào ngày mừng 2 Tết nguyên đán năm 2013, 4 bị cáo này cùng nhau đánh bài tiến lên ăn tiền thì bị công an bắt quả tang; thu giữ tại chiếu bạc tổng cộng là 5.500.000đ, thu giữ trong người các con bạc là 7.000.000đ (trong đó: T 2.000.000đ, B 3.000.000đ, L 1.000.000đ và A 1.000.000đ); xác định tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 12.500.000đ. Khi xét xử, xét các bị cáo này phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; nhân thân các bị cáo chưa có tiền án tiền sự, khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình các bị cáo có công với Nhà nước, bản thân các bị cáo này có tài sản riêng đảm bảo để thi hành án phạt tiền...nên Tòa án đã quyết định áp dụng khoản 1 điều 248, các điểm h, p khoản 1 và khoản 2 điều 46 và điều 30 BLHS, xử phạt mỗi bị cáo 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Vụ án này không có kháng cáo kháng nghị theo trình tự phúc thẩm. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì cả 4 bị cáo này đã tự nguyện nộp tiền để thi hành án.

Ví dụ 2: Tại Bản án số 52/HSST ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử bị cáo Nguyễn Thị L về tội Tổ chức đánh bạc theo khoản 1 điều 249 BLHS. Nội dung vụ án tóm tắt như sau: ngày 12/3/2014 Công an phường Tân Chính, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng bắt quả tang Nguyễn Thị L đang tiến hành ghi số đề cho Nguyễn Văn A, thu giữ trong người L 5.000.000đ và thu giữ trên tay A 500.000đ; qua kiểm tra sổ ghi đề thu giữ của L xác định trong ngày 12/3/2014 L đã ghi số đề cho 15 người (nhưng không xác định lai lịch, địa chỉ của những người này), L khai nhận số tiền 5.000.000đ trên là do thu của những người ghi số đề, xác định tổng số tiền bị cáo

tổ chức đánh bạc là 5.500.000đ; quá trình điều tra L khai vì thấy một số người khác cầm đề có lời nên đã tự tổ chức ghi đề cho các con đề, mục đích để kiếm tiền tiêu xài, mới ghi đề ngày đầu tiên thì bị bắt, chưa thu lời được đồng nào. Quá trình điều tra và xét xử, xét bị cáo lần đầu phạm tội; số tiền tổ chức đánh bạc không lớn, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình có công với cách mạng, bị cáo phải nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi và xét bị cáo L có thu nhập, tài sản riêng nên Tòa án đã quyết định áp dụng khoản 1 điều 249, các điểm g, p khoản 1, khoản 2 điều 46, điều 30 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 10.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; áp dụng điều 41 BLHS và điều 76 BLTTHS tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 5.500.000đ đã thu giữ trong vụ án.

Việc tuyên xử và lựa chọn loại hình phạt tiền như các bản án trên theo tác giả luận văn là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của BLHS về phạm vi điều kiện áp dụng hình phạt tiền, mức phạt tiền được tuyên là trong khung pháp luật cho phép và phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, phù hợp khả năng thu nhập, tình hình tài sản, khả năng thi hành án của người bị kết án và sự biến động giá cả của thị trường tại thời điểm xét xử. Các bản án mà Tòa án tuyên phạt tiền là hình phạt chính hầu hết được dư luận xã hội đồng tình, ủng hộ và người bị kết án tự nguyện chấp hành; phát huy được mục đích cải tạo giáo dục người phạm tội, giáo dục họ ý thức tuân thủ pháp luật, trở thành người lương thiện; đồng thời có tác dụng tuyên truyền giáo dục người khác tuân thủ pháp luật và góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung. Ưu điểm của loại hình phạt này là không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội, mà họ vẫn được sống và làm việc trong một môi trường hoàn toàn bình thường, vẫn có điều kiện để tiếp tục làm việc và chăm lo cho gia đình, mà vẫn đảm bảo được mục đích trừng trị, cải tạo giáo dục người phạm tội và răn đe, phòng ngừa người khác phạm tội, qua đó cũng thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự của nhà nước ta.

3.1.2. Kết quả đạt được với tư cách là hình phạt bổ sung

Như ở trên đã phân tích, trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 có tổng cộng 298 bị cáo trên tổng số 6108 bị cáo bị xét xử sơ thẩm được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, chiếm tỷ lệ trung bình là 4.87%. Trong đó, năm 2011 có 39

bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung trên 1129 bị cáo bị đưa ra xét xử (chiếm tỷ lệ 3,45%); năm 2012 là 56/1278 bị cáo (chiếm tỷ lệ 4.38%); năm 2013 là 72/1272 bị cáo (chiếm tỷ lệ 5,66%); năm 2014 là 71/1254 bị cáo (chiếm tỷ lệ 5,66%); năm 2015 là 60/1175 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung (chiếm tỷ lệ 5,1%). Nhìn chung, tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung là cao hơn so với áp dụng là hình phạt chính, tỷ lệ áp dụng cũng theo chiều hướng tăng lên qua từng năm, nhưng tỷ lệ tăng không lớn.

Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung chủ yếu với các nhóm tội phạm về ma túy, cụ thể là tội: Mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 194) với 134 bị cáo; các tội phạm khác do Bộ luật quy định như: Tội đánh bạc (Điều 248) với 79 bị cáo, Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249) với 50 bị cáo, Tội chứa mại dâm (Điều 254) với 9 bị cáo, Tội môi giới mại dâm (Điều 255) với 7 bị cáo, Tội tiêu thụ hoặc chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250) với 16 bị cáo, Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267) với 3 bị cáo. Riêng các tội phạm về tham nhũng không có bị cáo nào bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Điển hình như các bản án:

Ví dụ 1: Tại Bản án số 45/HSST ngày 17/5/2013 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử Phạm Văn A về Tội mua bán trái phép chất ma túy theo điểm b khoản 2 điều 194 BLHS. Nội dung vụ án tóm tắt như sau: Ngày 12/12/2012 cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Liên Chiểu bắt quả tang Phạm Văn A đang bán ma túy (Hêrôin) cho một đối tượng nghiện là Trần Minh Đ, thu giữ trên tay Đ một tép Hêrôin (niêm phong ký hiệu A1), thu giữ trong người A 01 gói ni lông bên trong có chứa chất bột màu trắng (niêm phong ký hiệu A2). Qua giám định xác định các chất bột màu trắng có ký hiệu A1 và A2 đều có chứa thành phần MA, xác định là ma túy, tổng trọng lượng là 2,05gam, hàm lượng ma túy 65%. Qua điều tra, A khai nhận đã bán ma túy từ tháng 10/2012, ma túy mua của một người tên B (không xác định được lai lịch địa chỉ) tại bến xe Đà Nẵng. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2012 đến ngày bị bắt quả tang đã mua ma túy của B 3 lần, mỗi lần 5.000.000đ về phân ra thành 30 gói nhỏ, bán mỗi gói 300.000đ. Quá trình điều tra, A khai nhận đã bán ma túy cho Đ 5 lần, mỗi lần 01 tép với giá 300.000đ; ngoài ra A khai còn bán ma túy cho nhiều người khác nữa

nhưng không xác định được lai lịch địa chỉ của những người này, A khai nhận quá trình mua bán ma túy đã thu lợi bất chính khoảng 6.000.000đ. Với nội dung trên, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã quyết định: áp dụng điểm b khoản 2 điều 194, điểm g khoản 1 điều 48, điểm o, p khoản 1 điều 46 BLHS, xử phạt Phạm Văn A 8 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 5 điều 194, điều 30 BLHS phạt tiền bổ sung Nguyễn Văn A 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; ngoài ra bản án còn tuyên về phần xử lý vật chứng, truy thu tiền thu lợi bất chính, án phí và quyền kháng cáo.

Ví dụ 2: Tại Bản án số 47/HSST ngày 14/7/2013 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu xét xử các bị cáo Nguyễn Văn V, Trần Đình T, Lương Thị A về tội Tổ chức đánh bạc theo điểm b khoản 2 điều 249 và xét xử các bị cáo Trần Đông P, Nguyễn Văn Đ, Võ Văn A về tội Đánh bạc theo khoản 1 điều 248 BLHS. Nội dung vụ án tóm tắt như sau: trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến ngày bị bắt quả tang ngày 8/8/2012 Nguyễn Văn V, Trần Đình T và Lương Thị A đã cùng nhau thiết lập đường dây đánh bạc ăn thua bằng tiền dưới hình thức cá độ bóng đá qua mạng Internet. Trong đó, V là người lấy mạng từ một người tên S ở thành phố Hồ Chí Minh về rải lại mạng con cho Trần Đình T và Lương Thị A tổ chức cho nhiều con bạc cá độ bóng đá để hưởng hoa hồng chênh lệch. Quá trình điều tra xác định được Nguyễn Văn V đã thu lợi bất chính thông qua hoạt động tổ chức đánh bạc trái phép là 50.000.000đ, Trần Đình Tuấn thu lợi bất chính số tiền là 35.000.000đ và Lương Thị A thu lợi bất chính số tiền là 20.000.000đ. Ngoài ra, còn chứng minh được tham gia cá độ trong đường dây cá độ bóng đá do Nguyễn Văn V, Trần Đình T và Lương Thị A tổ chức có Trần Đông P cá độ 10 lần, mỗi lần 5.000.000đ, tổng số tiền đánh bạc là 50.000.000đ; Nguyễn Văn Đ tham gia cá độ 20 lần, mỗi lần 5.000.000đ, tổng số tiền đánh bạc là 100.000.000đ; Võ Văn A tham gia cá độ 30 lần, mỗi lần 5.000.000đ, tổng số tiền đánh bạc là 150.000.000đ. Với nội dung trên, Tòa án đã quyết định áp dụng điểm b khoản 2 điều 249; điểm g khoản 1 điều 48; các điểm o, p khoản 1 và khoản 2 điều 46 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn A 3 năm tù, Trần Đình T 30 tháng tù và Lương Thị A 24 tháng tù về tội Tổ chức đánh bạc. Áp dụng khoản 1 điều 248, điểm g khoản 1 điều 48, điểm h, o, p khoản 1, khoản 2 điều 46 BLHS, xử phạt Trần Đông P 6 tháng tù, Nguyễn Văn Đ

9 tháng tù và Võ Văn A 12 tháng tù về Tội đánh bạc. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 3 điều 248, điều 30 BLHS phạt tiền bổ sung Trần Đông P 5.000.000đ, Nguyễn Văn Đ 5.000.000đ và Võ Văn A 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, truy thu tiền thu lợi bất chính, án phí và quyền kháng cáo theo Luật định.

Ví dụ 3: Tại Bản án số 23/HSST ngày 07/5/2014 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn xét xử bị cáo Trần Minh H về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 điều 138 BLHS và xét xử bị cáo Phạm Văn T về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Nội dung vụ án tóm tắt như sau: ngày 03/2/2014 Trần Minh H lợi dụng sự sơ hở đã lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade BKS 43S5-02.145, trị giá tài sản theo định giá là 25.000.000đ của chị Trần Thị A. Sau khi chiếm đoạt được tài sản H mang xe đến tiệm cầm đồ do Phạm Văn T làm chủ để bán xe; mặc dù biết đây là xe do H trộm cắp mà có, không có giấy tờ hợp pháp nhưng vì thấy rẻ và hám lời nên Phạm Văn T đã đồng ý mua với giá 8.000.000đ, vụ án bị phát hiện tài sản đã thu hồi trả người bị hại; về nhân thân H đã có một tiền án, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm; T nhân thân chưa có tiền án tiền sự... Với nội dung trên, khi xét xử Tòa án đã quyết định áp dụng khoản 1 điều 138; điểm g khoản 1 điều 48; điểm p khoản 1 điều 46 BLHS, xử phạt Trần Minh H 15 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản. Áp dụng khoản 1 điều 250; điểm h, p khoản 1 điều 46; điều 60 BLHS, xử phạt Phạm Văn T 6 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, giao bị cáo T về cho UBND phường nơi bị cáo cư trú để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 5 điều 250, điều 30 BLHS phạt tiền bổ sung đối với Phạm Văn T 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về phần xử lý vật chứng, truy thu tiền thu lợi bất chính, án phí và quyền kháng cáo...

Qua khảo sát các bản án có tuyên hình phạt tiền là hình phạt bổ sung nêu trên, nhận thấy hầu hết đều tuyên xử đúng với quy định của pháp luật về phạm vi, điều kiện áp dụng theo quy định tại điều 30 BLHS; chỉ áp dụng hình phạt tiền bổ sung khi hình phạt chính không phải là hình phạt tiền; mức phạt tiền là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của từng bị cáo trong

từng vụ án cụ thể, trong phạm vi mức phạt tiền mà điều luật cho phép; khi quyết định hình phạt tiền Tòa án đều có xem xét đến khả năng thu nhập, tình hình tài sản, khả năng thi hành án của người bị kết án và phù hợp với sự biến động giá cả của thị trường tại thời điểm xét xử. Bản án của Tòa án được dư luận đồng tình, ủng hộ, người bị kết án tự nguyện chấp hành. Hình phạt tiền bổ sung được áp dụng đã tăng cường và hỗ trợ mục đích trừng trị, cải tạo giáo dục, ngăn ngừa người bị kết án tái phạm và đạt được mục đích răn đe phòng ngừa chung.

Bên cạnh việc nghiên cứu và tham khảo các số liệu về kết quả đạt được của hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính và hình phạt bổ sung, tác giả luận văn cũng nghiên cứu một số kết quả đạt được về hình phạt tiền trong các vấn đề như tổng hợp hình phạt tiền, miễn hình phạt tiền, miễn giảm mức hình phạt tiền đã tuyên, hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội. Cụ thể:

* Về tổng hợp hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính, qua khảo sát số liệu thống kê thấy từ năm 2011 đến năm 2015 không có trường hợp nào tổng hợp hình phạt tiền của nhiều tội cũng như tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án. Tuy nhiên, với tính chất là hình phạt bổ sung thì từ năm 2011 đến năm 2015 có 15 trường hợp tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án. Điển hình như:

Ví dụ: Tại Bản án số 15/HSST ngày 16/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê đã tuyên xử: áp dụng khoản 1 điều 250, điểm h, p khoản 1, khoản 2 điều 46 và điều 60 BLHS xử phạt Nguyễn Văn B 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về Tội tiêu thu tài sản do người khác phạm tội mà có. Về hình phạt bổ sung; áp dụng khoản 5 điều 250, điều 30 BLHS phạt tiền bổ sung đối với Nguyễn Văn B 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật, nhưng bị cáo chưa chấp hành hình phạt tiền bổ sung.

Trong thời gian thử thách án treo, vào tháng 6/2014 Nguyễn Văn B tiếp tục có hành vi mua bán trái phép chất ma túy nhiều lần, bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu phát hiện, bắt giữ và lập hồ sơ điều tra, truy tố. Tại Bản án số 103/2014/HSST ngày 25/12/2014 Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tuyên xử: Áp dụng điểm b khoản 2 điều 194, điểm g khoản 1 điều 48; điểm o, p khoản 1 điều 46

BLHS, xử phạt Nguyễn Văn B 8 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/6/2014. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 5 điều 194, điều 30 BLHS phạt tiền bổ sung đối với Nguyễn Văn B là 10.000.000đ.

Về tổng hợp hình phạt chính: Áp dụng khoản 5 điều 60, khoản 1 điều 50, khoản 2 điều 51 BLHS. Tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo chuyển thành tù có thời hạn tại bản án số 15/2014/HSST ngày 16/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 9 năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/6/2014.

Về tổng hợp hình phạt bổ sung: Áp dụng điểm a khoản 2 điều 50, khoản 2 điều 51: Tổng hợp với hình phạt tiền bổ sung 5.000.000đ tại bản án số 15/2014/HSST ngày 16/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tiền bổ sung của cả hai bản án là 15.000.000đ, thời hạn nộp tiền là sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

* Về miễn hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính, qua khảo sát số liệu thống kê thấy từ năm 2011 đến năm 2015 không có trường hợp nào Tòa án tuyên miễn hình phạt tiền.

* Về miễn giảm mức hình phạt tiền đã tuyên, qua khảo sát số liệu thống kê thấy từ năm 2011 đến năm 2015 có tổng cộng 45 trường hợp được Tòa án xét miễn giảm mức hình phạt đã tuyên theo quy định tại điều 58 BLHS, điều 61 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) và Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 15/09/2015 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính (thay thế cho Thông tư liên tịch số 10/2010/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 25/05/2010 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính) hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước. Đây chủ yếu là những người bị kết án vào các năm 2000, 2001 và 2002, các khoản tiền xét miễn giảm chủ yếu là các khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm, án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm, các khoản truy thu sung công quỹ nhà nước; có 45 trường hợp được xét miễn giảm là

các khoản tiền là hình phạt bổ sung theo các bản án hình sự. Lý do xét miễn giảm chủ yếu là do đây là các khoản phạt tiền nhỏ, bản thân các bị cáo đã chấp hành được một phần hình phạt tiền nhưng hiện nay bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại; cá biệt có trường hợp không có tài sản ở địa phương hoặc tuy có nhưng chỉ đảm bảo ở mức tối thiểu để chi dùng cho sinh hoạt hàng ngày...Do vậy, trên cơ sở xác minh và lập hồ sơ của Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để xét miễn phần còn lại hoặc giảm mức hình phạt tiền đã tuyên trong các bản án hình sự cho người bị kết án, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước.

Ví dụ: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 24/HSST ngày 15/3/2001 Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã quyết định: Áp dụng điểm b khoản 2 điều 194; điểm o, p khoản 1 điều 46; khoản 5 điều 194 và điều 30 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn A 7 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; phạt tiền bổ sung bị cáo A 5.000.000đ; ngoài ra bị cáo còn phải chịu 50.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bản án có hiệu lực pháp luật, sau khi chấp hành xong hình phạt tù ra trại bị cáo đã nộp được 50.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.000.000đ tiền phạt bổ sung vào ngày 21/5/2008, sau đó mất khả năng thi hành án phần tiền phạt còn lại do bị bệnh hiểm nghèo, ung thư gan, bản thân bị cáo không có tài sản riêng hay thu nhập gì, sống phụ thuộc vào gia đình, đến nay đã quá thời hạn 5 năm theo luật định nhưng người bị kết án không có khả năng thi hành án. Trên cơ sở xác minh Cơ quan thi hành án dân sự quận Hải Châu đã lập hồ sơ, chuyển Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải Châu xét miễn toàn bộ khoản tiền phạt 2.000.000đ còn lại cho Nguyễn Văn A. Tại Quyết định số 01/QĐ-TA ngày 12/5/2014 về việc xét miễn giảm khoản thu nộp ngân sách nhà nước, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã quyết định: áp dụng điều 58 BLHS, điều 61, 62, 63 và 64 Luật thi hành án dân sự; Thông tư liên tịch số 10/2010/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 25/05/2010 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính; xét miễn khoản thu nộp ngân sách nhà nước là khoản tiền phạt bổ sung 3.000.000đ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 24/HSST ngày 15/3/2001 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu đối với Nguyễn Văn A.

* Về áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội, có 6 bị cáo chưa thành niên trên 16 tuổi dưới 18 tuổi phạm tội Đánh bạc được Tòa án tuyên phạt tiền là hình phạt chính:

Ví dụ: Tại Bản án số 20/HSST ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ xét xử bị cáo Nguyễn Tiến Đ và bị cáo Trần Văn D về tội Đánh bạc theo khoản 1 điều 248 BLHS. Hành vi phạm tội của các bị cáo này được xác định là 02 lần đánh bạc, mỗi lần đánh với số tiền 2.000.000đ/1 lần; hình thức đánh bạc là cá độ bóng đá các trận bóng đá ngoại hạng Anh vào tối thứ bảy và chủ nhật hàng tuần, tổng số tiền đánh bạc của mỗi bị cáo là 4.000.000đ, khi phạm tội Đ 16 tuổi 5 tháng 3 ngày, còn D 17 tuổi 2 tháng, nhân thân của các bị cáo này chưa có tiền án tiền sự; quá trình điều tra gia đình các bị cáo này cung cấp chứng cứ chứng minh các bị cáo này có khoản tiền được tặng cho đang gửi tại Ngân hàng do bố mẹ làm đại diện... Với nội dung cơ bản như trên, khi xét xử và quyết định hình phạt, Tòa án đã nhận định: xét các bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, khi thực hiện tội phạm các bị cáo đều trên 16 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi, số tiền dùng để đánh bạc không lớn, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tự thú khai ra lần phạm tội không bị bắt quả tang nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội và xét các bị cáo có tài sản riêng đảm bảo có thể thi hành án nên áp dụng hình phạt tiền theo quy định tại điều 30 BLHS là thỏa đáng, đảm bảo tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với các bị cáo và đảm bảo răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung; về mức phạt tiền do các bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng điều 47 BLHS phạt tiền các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Từ những nhận định trên, Tòa án đã quyết định áp dụng: khoản 1 điều 248, điểm g khoản 1 điều 48, các điểm h, o, p khoản 1 điều 46, điều 47, điều 69, điều 72, điều 30 BLHS xử phạt mỗi bị cáo 3.000.000đ, thời hạn nộp tiền phạt là sau ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Qua bản án trên có thể thấy, các bị cáo Đ và D bị truy tố, xét xử về tội Đánh bạc theo khoản 1 điều 248 BLHS; là loại tội phạm ít nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đến 3 năm tù; xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng. Khi xét xử và quyết định hình phạt, cân nhắc tính chất mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của các

bị cáo, trên cơ sở đánh giá về nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đường lối xử lý người chưa thành niên phạm tội; đặc biệt qua xem xét về tình hình tài sản, điều kiện thi hành án của các bị cáo Tòa án đã quyết định lựa chọn loại hình phạt là hình phạt tiền là chế tài nhẹ nhất trong 3 chế tài tùy nghi được quy định tại khoản 1 điều 248 BLHS áp dụng cho các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với các quy định về đường lối xử lý người chưa thành niên phạm tội được quy định tại các điều 69, 72 BLHS. Về mức hình phạt Tòa án tuyên đối với các bị cáo là 3.000.000đ dưới mức khởi điểm của khung hình phạt điều luật quy định trên cơ sở áp dụng điều 47 và 72 BLHS là đúng đắn, có căn cứ pháp luật vì các bị cáo là người chưa thành niên phạm tội và các bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ, nhưng chỉ có 1 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, và mức phạt tiền không thấp hơn 1.000.000đ là đúng pháp luật. Bản án này không có kháng cáo, kháng nghị; sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các bị cáo cùng với gia đình đã tự nguyện nộp tiền để thi hành án.

3.1.3. Những tồn tại, hạn chế khi áp dụng hình phạt tiền

Bên cạnh những kết quả đạt được về việc áp dụng hình phạt tiền trong thực tiễn xét xử của các Tòa án nhân dân thuộc thành phố Đà Nẵng như đã phân tích ở trên. Tác giả luận văn nhận thấy việc áp dụng hình phạt tiền từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng còn có những tồn tại, hạn chế như sau:

- Tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền trong tổng số hình phạt còn khá thấp

Tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền nói chung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tuy có tăng, năm sau cao hơn năm trước cả về số vụ án cũng như số bị cáo được áp dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng qua các năm còn rất khiêm tốn và tỷ lệ áp dụng vẫn còn khá thấp so với các loại hình phạt khác.

Hình phạt tiền là hình phạt chính chủ yếu được áp dụng đối với các tội xâm phạm trật tự an toàn công cộng như Tội đánh bạc và Tội tổ chức đánh bạc; trong khi ở các nhóm tội xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, trật tự quản lý hành chính thì không có vụ án hay bị cáo nào được áp dụng. Trong khi, thống kê cho thấy có rất nhiều tội danh thuộc nhóm các tội này được đưa ra xét xử có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính nhưng không được áp dụng như: Tội trốn thuế; Tội buôn bán, vận chuyển trái phép hàng cấm; Tội buôn lậu...Tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt

chính tuy có tăng nhưng chiếm tỷ lệ không cao trong tổng số vụ án và bị cáo được đưa ra xét xử có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính. Điều đó, phản ánh một thực trạng là đối với các tội danh và khung hình phạt có quy định chế tài lựa chọn trong đó có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính thường ít được Tòa án lựa chọn mà chủ yếu thường chọn hình phạt tù có thời hạn, tù cho hưởng án treo hay phạt cải tạo không giam giữ.

Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung chủ yếu được áp dụng đối với tội phạm phạm về ma túy, đặc biệt là Tội mua bán trái phép chất ma túy; các tội phạm về tham nhũng không có bị cáo nào được áp dụng; nhóm các tội phạm khác mà Bộ luật có quy định thì chỉ tập trung vào nhóm tội xâm phạm trật tự an toàn công cộng như: Tội Đánh bạc, Tội tổ chức đánh bạc, Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; Tội chứa, môi giới mại dâm... Trong khi, thống kê cho thấy có rất nhiều tội danh có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung được đưa ra xét xử nhưng không được áp dụng như nhóm các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu như: Tội trộm cắp tài sản, Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản... cường độ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung còn thấp, nếu có áp dụng thì thường mức phạt tiền là rất thấp; có nhiều trường hợp không áp dụng hình phạt tiền mà theo văn bản hướng dẫn của Tòa án cấp trên phải áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung để tăng cường tính răn đe như các tội phạm về ma túy, tội tham nhũng ... Điều này cho thấy việc áp dụng phạt tiền bổ sung đã chưa được các Tòa án quan tâm, chú trọng.

- Nhận thức về phạm vi áp dụng hình phạt tiền không đúng

Phạm vi áp dụng phạt tiền theo quy định của điều 30 BLHS cho phép áp dụng hình phạt tiền đối với cả một số trường hợp phạm tội nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đến 7 năm tù như: Tội tổ chức đánh bạc, Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng... Tuy nhiên, trong quá trình xét xử có một số trường hợp căn cứ vào quy định của BLHS, căn cứ tính chất mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; trên cơ sở xem xét đánh giá tình hình tài sản và khả năng thi hành án của người phạm tội; tại phiên tòa đại diện VKS đã đề nghị HĐXX áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo phạm tội này nhưng Tòa án không chấp nhận áp dụng mà nhận định trong bản án

là do bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng trong khi điều 30 BLHS chỉ cho phép áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, trật tự quản lý hành chính và trật tự an toàn công cộng; nên Tòa án đã quyết định áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với bị cáo. Theo quan điểm của tác giả luận văn thì nhận thức về quy định của điều 30 BLHS như trên là không đúng với tinh thần của điều Luật cũng như quy định trong Phần các tội phạm cụ thể.

Ví dụ: Tại Bản án số 30/HSST ngày 13/6/2012 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà xét xử đối với bị cáo Nguyễn Văn A về tội Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng theo quy định của khoản 1 điều 179 BLHS. Tại phần luận tội đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 179, điều 30 và các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng để xử phạt tiền 30.000.000đ đối với bị cáo, nhưng HĐXX đã không chấp nhận mà nhận định cho rằng bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng nên không thể áp dụng điều 30 BLHS để xử phạt tiền đối với bị cáo nên đã tuyên bị cáo mức án 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Vụ án này, Viện kiểm sát có kiến nghị về phần nhận định của bản án khi cho rằng bị cáo phạm tội nghiêm trọng nên không được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

- Nhiều bản án không đảm bảo nguyên tắc cá thể hóa hình phạt khi quyết định hình phạt

Khi quyết định hình phạt hầu hết các Tòa án thường chỉ chú trọng vào việc cá thể hóa hình phạt chính, còn đối với hình phạt bổ sung trong đó có hình phạt tiền lại ít được coi trọng. Ví dụ: Tại Bản án số 84/HSST ngày 14/08/2014 của TAND quận Cẩm Lệ xét xử đối với bị cáo Nguyễn Anh Cường cùng 21 đồng phạm về các tội “Tổ chức đánh bạc” và “Đánh bạc” theo khoản 2 Điều 249 và khoản 1 Điều 248 BLHS. Về hình phạt chính, Tòa án đã xử phạt tù có thời hạn đối với cả 22 bị cáo với mức án từ 09 tháng đến 54 tháng tù là đúng pháp luật, phù hợp với tính chất mức độ phạm tội của từng bị cáo, thể hiện tính nghiêm minh và cần thiết đấu tranh với loại tội phạm này. Tuy nhiên, về hình phạt tiền bổ sung Tòa án chỉ phạt tiền bổ sung 20.000.000đ đối với các bị cáo phạm tội “Tổ chức đánh bạc” là quá thấp khi mà các bị cáo này đều có thu lợi bất chính từ trên 50.000.000đ đến 800.000.000đ, trong khi lại phạt tiền bổ sung các

bị cáo phạm tội “Đánh bạc” mỗi bị cáo 10.000.000đ là không phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo, chưa đảm bảo nguyên tắc cá thể hóa hình phạt, không bình đẳng đối với các bị cáo phạm tội Đánh bạc.

- Nhiều bản án không đảm bảo được nguyên tắc công bằng khi quyết định hình phạt tiền

Ví dụ: Bản án số 17/HSST ngày 22/07/2013 của TAND quận Liên Chiểu đã tuyên phạt 7 năm tù giam đối với bị cáo Đặng Thị Minh về tội Mua bán trái phép chất ma túy theo khoản 2 Điều 194 BLHS. Đồng thời căn cứ khoản 5 Điều 194 BLHS, Tòa án đã phạt tiền bổ sung bị cáo Minh 05 triệu đồng để sung quỹ Nhà nước. Trong khi, tại Bản án số 54/HSST ngày 17/7/2014, Tòa án này đã phạt bị cáo Đặng Anh Dũng 10 năm tù giam về tội Mua bán trái phép chất ma túy cũng theo khoản 2 điều 194 BLHS, nhưng Tòa án cũng chỉ phạt bị cáo 05 triệu đồng để sung quỹ Nhà nước, trong khi bị cáo này có thu lợi bất chính một số tiền tương đối lớn là trên gần 100 triệu đồng.

- Tình trạng vi phạm điều 69 và 72 BLHS khi quyết định hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội.

Ví dụ: Tại bản án số 28/HSST ngày 30/5/2014 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà đã áp dụng khoản 1 điều 248, điểm g khoản 1 điều 48; điểm o, p khoản 1, khoản 2 điều 46, điều 69, điều 72, điều 30 BLHS; xử phạt Nguyễn Tiến H (17 tuổi 5 tháng là người chưa thành niên phạm tội) 30.000.000đ về Tội đánh bạc theo quy định tại khoản 1 điều 248 BLHS. Có thể nhận thấy mức phạt 30.000.000đ là vượt quá 1/2 mức phạt tiền mà điều luật có quy định (từ 5 triệu đến 50 triệu đồng). Trường hợp này là vi phạm điều 72 BLHS.

Ví dụ: Tại Bản án số 15/2014/HSST ngày 27/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã áp dụng khoản 1 điều 249, điểm g khoản 1 điều 48, điểm o, p khoản 1, khoản 2 điều 46, điều 69, điều 74, điều 60 BLHS; xử phạt Trần Văn B 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “ Tổ chức đánh bạc ”, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 3 điều 249, điều 30 BLHS: phạt tiền bổ sung Trần Văn A 5.000.000đ, thời hạn nộp tiền sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Có thể nhận thấy, trường hợp này đã vi phạm khoản 4 điều 69 BLHS quy định không được phạt tiền bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

- Một số trường hợp quyết định hình phạt tiền chưa vận dụng chính xác điều 30 BLHS

Khi quyết định mức phạt tiền đối với người bị kết án, về nguyên tắc Tòa án phải căn cứ vào khoản 3 Điều 30 BLHS quy định: “*Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả...*”, nhưng có nhiều bản án không nhận định hoặc chỉ nhận định: *...xét thấy cần thiết phải phạt tiền bổ sung đối với bị cáo mà hoàn toàn không có những đánh giá, nhận định về tình hình tài sản của người phạm tội khi quyết định hình phạt. Hoặc có những trường hợp vì tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án không chứng minh được thu nhập hoặc tình hình tài sản của người phạm tội nên Tòa án đã không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Việc làm này là không thực hiện đúng công văn số 213/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2014 Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt tiền như sau: khi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung thì đều phải xem xét tình hình tài sản của người phạm tội để đảm bảo khả năng thi hành bản án trên cơ sở căn cứ tính chất mức độ của hành vi phạm tội, hậu quả, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, điều kiện, hoàn cảnh của người phạm tội, khả năng thi hành hình phạt tiền của người phạm tội... để cân nhắc áp dụng hình phạt tiền... Nếu có căn cứ cho rằng người phạm tội có khả năng thi hành hình phạt tiền thì phải kiên quyết áp dụng hình phạt tiền, nếu người phạm tội không có khả năng thi hành hình phạt tiền thì không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Đây là các trường hợp mà cơ quan điều tra đã xác minh tài sản của người phạm tội nhưng họ không có tài sản. Nếu chưa xác minh thì phải yêu cầu điều tra xác minh để đảm bảo cho việc áp dụng hình phạt chính và hình phạt bổ sung [10], dẫn đến mức hình phạt tiền được tuyên là thiếu căn cứ pháp luật, có nhiều bản án phạt tiền không khả thi khi đưa ra thi hành trên thực tế, phải tiến hành những thủ tục xem xét để miễn hoặc giảm việc thi hành các khoản tiền phạt.*

- Không áp dụng hình phạt tiền bổ sung trong những trường hợp cần thiết phải phạt tiền bổ sung

Ví dụ: Tại Bản án số 54/HSST ngày 26/6/2015 của TAND quận Hải Châu đã áp dụng khoản 1 Điều 140 BLHS xử phạt Nguyễn D.T 18 tháng tù cho hưởng án treo

về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tài sản mà Nguyễn Danh Tuấn chiếm đoạt được là 49 triệu đồng. Xét thấy, việc xử phạt Nguyễn D.T 18 tháng tù cho hưởng án treo như trên là thỏa đáng vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, lần đầu phạm tội...phù hợp với quy định của điều 60 BLHS, tuy nhiên để răn đe bị cáo đồng thời phòng ngừa bị cáo tái phạm cần thiết phải áp dụng hình phạt tiền theo quy định tại khoản 5 điều 140 BLHS mới đúng đắn. Hay như tại Bản án số 15/HSST ngày 16/03/2014 của TAND quận Thanh Khê xét xử Nguyễn Văn A về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy ” theo điểm b khoản 2 điều 194 BLHS, Tòa án đã xử phạt bị cáo mức án 8 năm tù giam là đúng pháp luật, tuy nhiên trong vụ án này bị cáo phạm tội nhiều lần, có thu lợi bất chính số tiền 35.000.000đ; nhưng khi xét xử Tòa án chỉ buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính trên để sung công nhà nước mà không áp dụng khoản 5 điều 194 BLHS để phạt tiền bổ sung bị cáo là chưa đúng pháp luật, chưa nghiêm minh, không đúng với hướng dẫn tại Công văn số 213/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc tăng cường áp dụng hình phạt tiền bổ sung trong một số trường hợp cụ thể.

Ví dụ: Tại Bản án số 54/HSST ngày 26/6/2015 của TAND quận Hải Châu đã áp dụng khoản 1 Điều 140 BLHS xử phạt Nguyễn D.T 18 tháng tù cho hưởng án treo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tài sản mà Nguyễn Danh Tuấn chiếm đoạt được là 49 triệu đồng. Xét thấy, việc xử phạt Nguyễn D.T 18 tháng tù cho hưởng án treo như trên là thỏa đáng vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, lần đầu phạm tội...phù hợp với quy định của điều 60 BLHS, tuy nhiên để răn đe bị cáo đồng thời phòng ngừa bị cáo tái phạm cần thiết phải áp dụng hình phạt tiền theo quy định tại khoản 5 điều 140 BLHS mới đúng đắn. Hay như tại Bản án số 15/HSST ngày 16/03/2014 của TAND quận Thanh Khê xét xử Nguyễn Văn A về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy ” theo điểm b khoản 2 điều 194 BLHS, Tòa án đã xử phạt bị cáo mức án 8 năm tù giam là đúng pháp luật, tuy nhiên trong vụ án này bị cáo phạm tội nhiều lần, có thu lợi bất chính số tiền 35.000.000đ; nhưng khi xét xử Tòa án chỉ buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính trên để sung công nhà nước mà không áp dụng khoản 5 điều 194 BLHS để phạt tiền bổ sung bị cáo là chưa đúng pháp luật, chưa nghiêm minh, không đúng với hướng dẫn tại Công văn số 213/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2014

của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc tăng cường áp dụng hình phạt tiền bổ sung trong một số trường hợp cụ thể.

- Khi quyết định hình phạt tiền không ghi rõ căn cứ điều 30 BLHS trong phần quyết định của bản án

Hầu hết các bản án chỉ áp dụng điều khoản tương ứng quy định tại phần các tội phạm cụ thể mà không áp dụng điều 30 BLHS là thiếu sót, không đúng với hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao khi ghi các căn cứ quyết định hình phạt trong phần quyết định của bản án.

Ví dụ: Tại Bản án số 23/HSST ngày 18/8/2014 của TAND quận Ngũ Hành Sơn đã xử phạt Đỗ Đình Sơn 10.000.000 đồng về tội Đánh bạc trên cơ sở các căn cứ: khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS, nhưng trong phần quyết định không ghi căn cứ vào điều 30 BLHS.

Kết quả khảo sát cho thấy đa số bản án có tuyên phạt tiền, các Tòa án thường chỉ tuyên phạt tiền bị cáo một khoản tiền nhất định sung quỹ Nhà nước mà không đề cập đến việc người bị kết án phải nộp khoản tiền phạt đó một lần hay nhiều lần và thời hạn nộp tiền như thế nào.

- Tình trạng cố tình không thi hành án phạt tiền

Thực tiễn thi hành án và xét miễn giảm mức hình phạt tiền đã tuyên thấy có một số trường hợp người bị kết án cố tình dây dưa, chây ì không chịu nộp phạt để chờ được xem xét miễn hoặc giảm khoản tiền phạt, hoặc có điều kiện để thi hành án nhưng tẩu tán tài sản cố tình không thi hành bản án phạt tiền nhưng Luật lại chưa có quy định hay chế tài gì để xử lý các trường hợp trên khiến cho việc thi hành án gặp khó khăn, tồn đọng và kéo dài, tác động xấu đến hiệu quả của hình phạt tiền, gây dư luận xấu về hiệu quả của hình phạt tiền cũng như tính nghiêm minh, công bằng pháp luật của nhà nước.

3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế khi áp dụng hình phạt tiền

3.2.1. Nguyên nhân từ pháp luật thực định

Thứ nhất, tuy phạm vi áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung đã được mở rộng rất nhiều so với BLHS năm 1985. Tuy nhiên, trên thực tế có rất nhiều tội phạm có thể quy định áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính như các tội có tính chất vụ lợi xâm phạm quyền sở hữu; các tội phạm xâm phạm môi

trường hay các tội phạm trong các lĩnh vực tài chính, Ngân hàng như: Tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội vô ý gây thương tích, tội cố ý gây thương tích, tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tội đưa hối lộ...mà việc áp dụng hình phạt tiền trong những trường hợp này cũng đảm bảo mục đích của hình phạt mà không nhất thiết phải áp dụng các chế tài nghiêm khắc hơn làm hạn chế quyền tự do của con người nhưng lại chưa được các nhà lập pháp quan tâm quy định trong Phần các tội phạm. Điều này cũng khiến cho phạm vi, đối tượng áp dụng của hình phạt tiền bị thu hẹp.

Thứ hai, quy định giữa Phần chung và Phần các tội phạm trong BLHS về hình phạt tiền còn chưa thống nhất. Trong khi phần chung quy định hình phạt tiền được áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng thì phần các tội phạm lại quy định áp dụng hình phạt tiền đối với cả tội phạm nghiêm trọng, thậm chí tội rất nghiêm trọng. Việc quy định không thống nhất như trên dễ dẫn đến tình trạng nhận thức không đúng đắn về phạm vi áp dụng hình phạt tiền, nên Tòa án sẽ lựa chọn không áp dụng hình phạt tiền đối với các tội nghiêm trọng bởi nếu áp dụng thì cho rằng trái với quy định chung về hình phạt tiền, mà thay vào đó lựa chọn hình phạt không tước tự do khác như cải tạo không giam giữ hoặc tù nhưng cho hưởng án treo cho an toàn. Điều này ít nhiều cũng ảnh hưởng tới hiệu quả áp dụng hình phạt tiền trên thực tế.

Thứ ba, BLHS hiện hành không có quy định về điều kiện để áp dụng hình phạt tiền giống như quy định của hình phạt cảnh cáo và hình phạt cải tạo không giam giữ. Chẳng hạn, điều 29 BLHS quy định: *cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.* Hay điều 31 BLHS quy định: *cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.* Điều này dẫn đến khi xét xử và lựa chọn loại hình phạt Tòa án không biết căn cứ vào điều kiện như thế nào để có thể quyết định lựa chọn hình phạt tiền, do đó đã quyết định lựa chọn các loại hình phạt khác mà luật có quy định về căn cứ và điều kiện áp dụng rõ ràng hơn. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền còn chưa cao.

Thứ tư, phạt tiền khi quy định là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung đều được quy định là chế tài tùy nghi, lựa chọn cùng các hình phạt chính khác như: tù có thời hạn, cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, hoặc các hình phạt bổ sung khác như: tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, quyền hạn. Điều này, một mặt làm đa dạng hóa các biện pháp, chế tài hình sự, đảm bảo nguyên tắc nhân đạo của pháp luật; giúp Tòa án có điều kiện cá thể hóa hình phạt một cách chính xác, có phân biệt với từng trường hợp phạm tội và nhân thân của người phạm tội cụ thể, nhưng mặt khác cũng làm cho các chủ thể có thẩm quyền áp dụng, quyết định hình phạt gặp khó khăn trong việc lựa chọn một hình phạt cụ thể hoặc có thể dẫn đến tình trạng áp dụng hình phạt một cách tùy tiện, không công bằng, có nhiều trường hợp có cùng tính chất mức độ phạm tội giống nhau, các điều kiện về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và điều kiện về tài sản là không khác nhau nhiều nhưng có Tòa án áp dụng hình phạt tiền, có Tòa án lại không áp dụng hình phạt tiền. Thực tiễn xét xử cho thấy khi quyết định hình phạt trong những trường hợp này, Tòa án thường có xu hướng không hoặc ít lựa chọn áp dụng hình phạt tiền. Điều đó cũng khiến cho tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền không cao, không phản ánh đúng được bản chất, vai trò và vị trí của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt.

Thứ năm, “BLHS hiện hành chưa có sự phân biệt rạch ròi giữa hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính và hình phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung về mức tiền phạt” [7]. Theo đúng nguyên tắc thì tội nào có tính nguy hiểm cao hơn thì phải quy định mức hình phạt nghiêm khắc hơn, nhưng có một số điều luật trong BLHS khi quy định hình phạt bổ sung áp dụng với các tội chưa phù hợp với nguyên tắc đó. Ví dụ: Tội buôn lậu (Điều 153) là tội có tính nguy hiểm cao hơn tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154). Thế nhưng mức khởi điểm của phạt tiền (với tính chất là hình phạt bổ sung) được BLHS quy định cho tội buôn lậu (3 triệu đồng) lại thấp hơn mức khởi điểm của phạt tiền (cũng với tính chất là hình phạt bổ sung) quy định cho tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (5 triệu đồng)...Việc quy định như vậy không những không phân biệt rõ được tính nghiêm khắc của hình phạt tiền với tư cách hình phạt chính và với tư cách hình phạt bổ sung mà còn làm ảnh hưởng nhất định đến nguyên tắc cá thể hóa hình phạt đối với người phạm tội.

Thứ sáu, khoảng cách giữa mức tiền phạt tối thiểu và mức tiền phạt tối đa trong một số điều luật của BLHS hiện hành còn chưa hợp lý. Mặc dù, khoảng cách này đã được thu hẹp hơn so với BLHS năm 1985 nhưng vẫn tồn tại sự chênh lệch khá lớn. Đa số các điều luật quy định áp dụng hình phạt tiền có mức chênh lệch giữa mức tối đa và tối thiểu là 10 lần, có 5 điều luật quy định mức chênh lệch lên tới 20 lần (Khoản 1 Điều 172, khoản 2 Điều 201, khoản 1 Điều 220, khoản 1 Điều 224, khoản 1 Điều 225), cá biệt có 1 điều luật quy định mức chênh lệch 30 lần (Khoản 1 Điều 249) và 1 điều luật quy định mức chênh lệch 50 lần (Khoản 1 Điều 178). Với khoảng cách này, một mặt tạo điều kiện giúp Tòa án cá thể hóa hình phạt phù hợp với từng trường hợp phạm tội cụ thể, lựa chọn một mức phạt phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhưng mặt khác nó lại dễ dẫn đến sự tùy tiện, thiếu thống nhất trong việc áp dụng hình phạt, thậm chí ảnh hưởng đến nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt.

Thứ bảy, mức phạt tiền là hình phạt chính và hình phạt bổ sung ở một số tội còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống với các tội phạm này, nhất là trong tình hình kinh tế - xã hội ngày nay. Theo quy định của BLHS Việt Nam hiện hành thì mức phạt tiền tối thiểu là 1 triệu đồng và mức phạt tiền cao nhất ở mỗi điều luật là rất thấp; đặc biệt là đối với các nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và tội phạm về môi trường. Mặc dù Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2009 đã tăng mức tiền phạt ở một số tội danh nhưng vẫn chưa phù hợp với sự tăng lên của giá cả thị trường, nhất là trong điều kiện kinh tế phát triển không ngừng như ngày nay.

Thứ tám, cách thức thi hành hình phạt tiền cho phép nộp thành nhiều lần nhưng không quy định số lần tối đa và trong thời hạn bao lâu; điều này cũng gây khó khăn cho các Tòa án khi quyết định cách thức nộp tiền phạt dẫn đến có nhiều bản án chỉ tuyên phạt tiền mà không tuyên cụ thể nộp phạt như thế nào, bao nhiêu lần; đồng thời cũng dẫn đến tình trạng người bị kết án cố tình dây dưa, chây ì không chịu thi hành án mặc dù có khả năng thi hành. Hoặc có nhiều trường hợp vì điều luật quy định không rõ ràng nên có Tòa án thay vì chọn hình phạt tiền thì lại chọn hình phạt khác như cải tạo không giam giữ, hoặc án treo.

Bên cạnh đó, pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án dân sự cũng chưa quy định những biện pháp cưỡng chế thích đáng khi người bị kết án cố tình không thi hành án, chưa quy định biện pháp chuyển đổi hình phạt tiền thành hình phạt tù hay buộc lao động cộng đồng, công ích, hoặc nếu có quy định các biện pháp cưỡng chế thì các biện pháp ấy lại thiếu tính khả thi vì những quy định rất chung chung, chưa có cơ chế thực thi rõ ràng, chưa đủ nghiêm khắc. Điều này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của hình phạt tiền.

Thứ chín, hình phạt tiền được xếp ở vị trí thứ hai trong hệ thống hình phạt của BLHS hiện hành, chỉ nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 có quy định trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam vào thời gian chấp hành hình phạt tù hoặc quy đổi hình phạt cải tạo không giam giữ thành tù có thời hạn nhưng với hình phạt tiền thì lại không quy định. Việc BLHS không quy định về vấn đề này có thể dẫn đến trường hợp người phạm tội đã bị tạm giam, tạm giữ nhưng khi xét xử, Tòa án áp dụng hình phạt tiền đối với họ thì lại không thể khấu trừ thời hạn tạm giam, tạm giữ cho người bị kết án. Nếu áp dụng hình phạt tù có thời hạn để có thể khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam cho họ thì không đảm bảo được nguyên tắc công bằng đối với người phạm tội vì hình phạt tù có thời hạn là hình phạt nghiêm khắc hơn hình phạt tiền.

Thứ mười, BLHS năm 1999 quy định khi quyết định hình phạt tiền và mức phạt cụ thể thì Tòa án phải xem xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả... quy định trên là rất chung chung và mơ hồ rất khó vận dụng trong thực tiễn xét xử; mặt khác pháp luật tố tụng không có quy định cụ thể về các biện pháp để chứng minh tài sản của người phạm tội, quá trình điều tra cơ quan điều tra thường rất ít khi quan tâm đến vấn đề xác định tình hình tài sản của người phạm tội hoặc nếu có điều tra cũng rất sơ sài, trong khi pháp luật tố tụng hình sự hiện hành không cho phép Tòa án tiến hành hoạt động điều tra thu thập chứng cứ, còn việc điều tra chứng minh tại phiên tòa về vấn đề này thường là không khách quan, không đầy đủ và rất khó khăn. Điều này cũng phần nào hạn chế khả năng áp dụng hình phạt tiền của Tòa án, do không được chứng minh đầy đủ nên nhiều trường hợp Tòa án đã quyết định không phạt tiền.

3.2.2. Nguyên nhân từ công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt

- Một trong những nhiệm vụ, quyền hạn quan trọng của TAND tối cao được Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định là tổng kết thực tiễn xét xử của Tòa án và đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Nhưng kể từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành đến nay vẫn chưa có một Nghị quyết nào hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt tiền; chỉ có một vài thông tư, công văn, chỉ thị của Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn về hình phạt tiền như: Công văn số 213/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2014 hướng dẫn về áp dụng hình phạt tiền nhưng rất sơ sài; hay như công văn số 162/2006/KHXX năm 2002 hướng dẫn về việc tính lãi chậm thi hành án đối với khoản tiền phạt trong vụ án hình sự, hay công văn số 187/2006/KHXX năm 2006 hướng dẫn về việc xét miễn giảm thi hành án đối với khoản tiền phạt trong vụ án hình sự, hay thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 15/09/2015 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính (thay thế cho Thông tư liên tịch số 10/2010/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC ngày 25/05/2010 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính) hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước... Điều này dẫn đến nhận thức của một số thẩm phán về hình phạt tiền còn thiếu sót, chưa thấy được tác dụng trực tiếp và mạnh mẽ của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt, chưa nhận thức được sự chuyển biến của chính sách hình sự về hình phạt của Đảng và nhà nước trong giai đoạn hiện nay; thậm chí có một số Thẩm phán có tư tưởng xem hình phạt tiền chỉ là một hình phạt phụ dẫn đến không quan tâm và thường không bao giờ áp dụng hình phạt tiền trong quyết định hình phạt. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả của hình phạt tiền trên thực tế.

- Từ sau khi BLHS năm 1999 cho đến nay thì vẫn chưa có một thông tư liên tịch nào giữa Bộ công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thống nhất áp dụng và thi hành án phạt tiền. Điều này cũng gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới. Đồng thời, dễ dẫn đến tình trạng vận dụng tùy tiện, không đảm

bảo được sự thống nhất, đồng bộ trong áp dụng, có thể dẫn đến tình trạng áp dụng sai lệch với bản chất pháp lý của hình phạt tiền.

- Trong các báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao cũng như các Tòa án địa phương hàng năm thường chỉ nêu ra các số liệu về hình phạt tiền đạt được, đánh giá về sự tăng giảm so với năm trước mà không có những nhận xét, đánh giá, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và đưa ra giải pháp khắc phục hay có những chỉ đạo về việc tăng cường áp dụng hình phạt tiền trong công tác xét xử. Theo tôi đây cũng là một hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Tòa án các cấp về nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền.

- Ngoài ra, công tác chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra của cấp trên đối với cấp dưới chưa được liên tục, thường xuyên. Công tác quản lý cán bộ, quản lý nghiệp vụ, giáo dục, nâng cao ý thức chính trị và trách nhiệm công vụ ở một số Tòa án chưa tốt, không kịp thời kiểm tra, uốn nắn những sai phạm trong nghiệp vụ hoặc những biểu hiện không khách quan, vô tư trong công tác của Thẩm phán và cán bộ Tòa án.

3.2.3. Nguyên nhân từ chủ thể áp dụng pháp luật

Thứ nhất, Năng lực và kinh nghiệm xét xử của đội ngũ Thẩm phán ở nước ta hiện nay chưa đồng đều, nhất là đối với các Thẩm phán ở những địa phương vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn không có điều kiện cập nhật thông tin pháp luật mới cũng như học tập nâng cao trình độ, năng lực. Một số Thẩm phán cũng chưa tích cực học tập, nghiên cứu quy định pháp luật; chưa nắm vững các quy định chung về hình phạt tiền, khi quyết định hình phạt còn chưa nắm vững các nguyên tắc cơ bản và các căn cứ pháp luật khi quyết hình phạt, khiến cho bản án và hình phạt nói chung và hình phạt tiền nói riêng được tuyên không thuyết phục, thậm chí có nhiều trường hợp không thể thi hành án.

Thứ hai, sự thiếu hụt đội ngũ Thẩm phán xét xử trong tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, có chiều hướng tăng mạnh, trong khi thẩm quyền, công việc của Tòa án ngày càng tăng cả về số lượng cũng như yêu cầu. Thực tế này cùng với tình trạng thiếu Thẩm phán xét xử làm cho công việc của Tòa án các cấp ngày càng quá tải, áp lực công việc ngày càng tăng. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tồn đọng án, có những sai sót trong áp dụng pháp luật, làm hạn chế hiệu quả áp dụng pháp

luật nói chung, hiệu quả áp dụng hình phạt tiền nói riêng.

Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử sơ thẩm trong tất cả các loại án, cùng với Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn, kiến thức pháp luật của Hội thẩm nhân dân hiện nay cũng chưa được cao, cũng ảnh hưởng không ít đến chất lượng xét xử và quyết định hình phạt trong đó có hình phạt tiền.

Thứ ba, tinh thần trách nhiệm và bản lĩnh nghề nghiệp của một số Thẩm phán chưa cao. Thực tiễn hiện nay cho thấy một bộ phận Thẩm phán bàng quan, tắc trách trong xét xử, sa sút về phẩm chất đạo đức, thiếu ý thức rèn luyện trong công tác, vi phạm kỷ luật, không hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ tư, cơ chế bảo vệ nguyên tắc “độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật” ở nước ta còn chưa cao, cơ chế bổ nhiệm và tái bổ nhiệm với thời gian nhiệm kỳ ngắn cũng ít nhiều ảnh hưởng đến tâm lý, bản lĩnh của những người làm công tác xét xử; chế độ chính sách đãi ngộ, chính sách lương bổng đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án nhìn chung còn rất hạn hẹp, chưa tương xứng với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử. Đời sống của cán bộ thực thi pháp luật còn rất khó khăn, nhất là trong tình hình lạm phát, suy thoái về kinh tế như hiện nay. Điều kiện làm việc, trang thiết bị hỗ trợ cũng chưa thật sự đáp ứng được yêu cầu... Thực tế này đã và đang ảnh hưởng đến hoạt động nghề nghiệp về trình độ và ý thức pháp luật của cán bộ ngành Tòa án, làm ảnh hưởng đến chất lượng thực thi pháp luật.

3.2.4. Nguyên nhân từ chủ thể bị kết án phạt tiền và dư luận xã hội

Trên thực tế có không ít trường hợp người bị kết án phạt tiền đã cố tình lợi dụng vào sự chưa hoàn thiện của pháp luật thực định về cơ chế và biện pháp thi hành án phạt tiền cố tình dây dưa, chây ì, không chịu thi hành hình phạt tiền mặc dù có điều kiện thi thi hành án, thậm chí tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trong khi pháp luật lại chưa có quy định hay chế tài gì về việc xử lý với các trường hợp trên. Điều này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến tâm lý chủ quan của cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng và quyết định hình phạt khi lựa chọn áp dụng hình phạt tiền.

Một bộ phận người dân không hiểu hết được bản chất, nội dung, mục đích và ý nghĩa của hình phạt tiền; vẫn có quan niệm cho rằng người nghèo không có tiền thì phải đi tù, còn người giàu có tiền thì không phải đi tù khiến cho dư luận hoang mang,

giảm sút niềm tin vào hiệu lực pháp lý pháp luật của Nhà nước.

Tất cả những nguyên nhân trên khiến cho hiệu quả áp dụng hình phạt tiền trên phạm vi toàn quốc nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng rất thấp, chưa phát huy được vai trò, vị trí và ý nghĩa của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt. Việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn một cách tràn lan như hiện nay đã tạo ra sức ép nhiều mặt cho xã hội như: tình trạng quá tải của các trại giam, giảm thiểu khả năng giáo dục cải tạo phạm nhân, hao tổn ngân sách, phạm nhân khó hòa nhập cộng đồng... Chính những điều đó đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt tiền trong bối cảnh hiện nay.

3.3. Một số giải pháp nhằm đảm bảo áp dụng đúng hình phạt tiền

Trên cơ sở nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện các quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt tiền, qua tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới, đồng thời qua việc phân tích tổng hợp các số liệu, chỉ ra các tồn tại hạn chế và các nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả của việc áp dụng hình phạt tiền, tác giả luận văn xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hình phạt tiền như sau:

3.3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật thực định về hình phạt tiền

Thứ nhất, để tránh tình trạng có nhiều cách hiểu khác nhau về hình phạt tiền, các nhà làm luật nên bổ sung định nghĩa pháp lý về hình phạt tiền vào BLHS như sau: *"Phạt tiền là hình phạt buộc người bị kết án nộp một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước theo quy định của Bộ luật này"*.

Thứ hai, cần sửa đổi quy định chung của hình phạt tiền theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi điều kiện áp dụng hình phạt tiền theo hướng vừa đảm bảo được tính khái quát, tính thống nhất, hiểu một nghĩa và dễ áp dụng của quy phạm pháp luật trong thực tiễn vận dụng.

- Về phạm vi áp dụng hình phạt tiền: cần mở rộng hơn nữa phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với một số tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng mà nếu áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính vẫn đạt được mục đích của hình phạt mà không nhất thiết phải áp dụng chế tài nghiêm khắc hơn làm hạn chế đến quyền tự do của con người. Ngoài ra, đối với một số tội phạm ít nghiêm trọng

do vô ý thì có thể quy định hình phạt tiền là hình phạt chính trong chế tài tùy nghi, lựa chọn hẹp. Ví dụ: *Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác...* Tác giả luận văn đồng tình với quy định về phạm vi áp dụng hình phạt tiền theo quy định tại Điều 35 BLHS năm 2015 như sau: *Hình phạt tiền được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định và áp dụng đối với người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định..* [3]. Với quy định này, BLHS năm 2015 đã đáp ứng được yêu cầu là: *...đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm...* [14]; theo đó BLHS năm 2015 đã quy định hình phạt tiền là hình phạt chính đối với 112/314 tội phạm cụ thể, chiếm tỷ lệ hơn 35%; đồng thời giải quyết được mâu thuẫn giữa quy định tại Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS năm 1999.

Thứ ba, cần phải quy định cụ thể về điều kiện áp dụng hình phạt tiền giống như đối với hình phạt cảnh cáo và hình phạt cải tạo không giam giữ để làm cơ sở, căn cứ pháp lý cho Tòa án khi lựa chọn loại hình phạt. Tuy khoản 2 điều 50 BLHS năm 2015 đã có bổ sung quy định: *khi quyết định áp dụng hình phạt tiền thì ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành án của người phạm tội* nhưng tác giả cho rằng quy định trên vẫn còn chung chung, khó vận dụng trên thực tế và chỉ có ý nghĩa khi Tòa án quyết định mức phạt tiền cụ thể chứ không hẳn là căn cứ hay cơ sở cho Tòa án lựa chọn loại hình phạt tiền để áp dụng đối với người phạm tội. Do vậy, cần phải có một văn bản hướng dẫn cụ thể về điều kiện có thể áp dụng hình phạt tiền.

Thứ tư, cần mở rộng hơn phạm vi các tội được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung, nhằm đáp ứng kịp thời tình hình diễn biến của nền kinh tế thị trường và tăng cường tính răn đe của hình phạt trong một số trường hợp phạm tội cụ thể. Hình phạt này không chỉ quy định áp dụng đối với các loại tội phạm gây thiệt hại về vật chất như: Các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội xâm phạm trật tự công cộng, các tội phạm về ma túy,

tham nhũng mà cần thiết quy định hình phạt này là hình phạt bổ sung đối với cả các loại tội phạm khác gây thiệt hại về thể chất hoặc tinh thần. Có thể quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung bắt buộc đối với một số tội phạm nhất định, nhất là đối với các tội có tính chất vụ lợi, các tội tham nhũng, ma túy, các tội dùng tiền làm phương tiện hoạt động. BLHS năm 2015 vẫn giữ nguyên phạm vi áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung như quy định của BLHS năm 1999 nhưng có tăng hơn về số lượng điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung với 134/314 tội phạm cụ thể, chiếm tỷ lệ gần 43%.

Thứ năm, cần phải quy định rõ mức tối thiểu và mức tối đa của phạt tiền trong Phần chung của Bộ luật; Phần các tội phạm cụ thể phải thể hiện được nội dung mức phạt tiền với tính chất là hình phạt chính phải cao hơn phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung theo đúng nguyên tắc tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt phải càng nghiêm khắc hơn, có như vậy mới đảm bảo tính rõ ràng, minh định và hoàn chỉnh của quy phạm pháp luật.

Thứ sáu, cùng với việc nâng mức định lượng tối thiểu về giá trị tài sản hoặc giá trị thiệt hại để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội chiếm đoạt tài sản và một số tội phạm khác, thì việc nâng cao hơn mức tiền phạt tối thiểu và mức tối đa là cần thiết và phù hợp hơn với tình hình phát triển của nền kinh tế thị trường ngày nay và để tăng cường tính răn đe của hình phạt tiền, có thể nâng mức tối thiểu của phạt tiền lên 3.000.000đ thậm chí là 5.000.000đ. Hiện nay, ở nước ta có nhiều nhà nghiên cứu đồng quan điểm về việc tăng mức tiền phạt, có thể kể đến một số quan điểm sau: “*Cần mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt có tính chất kinh tế như hình phạt tiền đồng thời tăng mức hình phạt tiền cao hơn hiện nay nhằm tăng khả năng răn đe và triệt tiêu khả năng tái phạm của người phạm tội*” [65]; Hay: *Việc nâng mức khởi điểm của phạt tiền sẽ đảm bảo cho hình phạt này có đủ sức mạnh cưỡng chế đối với người phạm tội, làm cho người phạm tội thức tỉnh và thấy được sự nghiêm minh của pháp luật, thấy được sai trái của hành vi phạm tội*. BLHS năm 2015 cùng với việc bổ sung quy định chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại, đã quy định mức phạt tiền tối thiểu là 50.000.000đ, mức phạt tiền tối đa đối với pháp nhân thương mại phạm tội lên tới 15 tỷ đồng; nhưng mức tối thiểu đối với cá nhân phạm tội vẫn giữ nguyên là 1.000.000đ là

không hợp lý.

Thứ bảy, khoảng cách giữa mức phạt tiền tối thiểu và mức phạt tiền tối đa trong một điều luật cần được thu hẹp lại hoặc phân hóa chúng trong các khung hình phạt khác nhau như đối với hình phạt tù có thời hạn, tạo điều kiện cho việc cá thể hóa và quyết định một hình phạt một cách dễ dàng, công bằng hơn.

Thứ tám, về cách thức thi hành hình phạt tiền mặc dù BLHS năm 2015 đã bỏ quy định: *Tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án* vì cho rằng đây là quy định mang tính thủ tục thi hành án đã được Luật thi hành án dân sự điều chỉnh nên không cần thiết phải quy định trong BLHS. Song quan điểm của tác giả quy định về cách thức phạt tiền như BLHS năm 1999 là cần thiết và phù hợp với kinh nghiệm lập pháp của nhiều nước trên thế giới. Bởi lẽ, hình phạt tiền cho dù là hình phạt chính hay bổ sung đều do Tòa án quyết định và do vậy cách thức nộp tiền phạt, một lần hay nhiều lần và trong thời hạn nào đều cũng phải do Tòa án nhận định và quyết định trong bản án. Cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan thi hành các phán quyết của Tòa án nhằm đảm bảo các phán quyết của Tòa án được thực thi trên thực tế chứ không có thẩm quyền quyết định về cách thức cũng như thời hạn nộp tiền phạt. Thiết nghĩ, trong khi Luật thi hành án dân sự chưa có những quy định cụ thể về thi hành quyết định phạt tiền trong bản án hình sự của Tòa án thì nên giữ nguyên quy định này. Tuy nhiên, quy định hiện hành là thiếu tính cưỡng chế cần thiết vì không quy định hình thức xử lý đối với những trường hợp người bị kết án không chịu chấp hành hoặc không có điều kiện chấp hành án phạt tiền mà Tòa án đã tuyên. Mặc dù trong BLHS năm 1999 đã có Điều 304 quy định về tội không chấp hành án nhưng việc xử lý theo Điều luật này là tương đối phức tạp, thực tế ít được áp dụng nên không có hiệu quả đối với những trường hợp không chấp hành án phạt tiền. Nhằm tránh tình trạng dây dưa kéo dài không chịu thi hành án, nhà làm luật cần quy định số lần tối đa cho việc thi hành án phạt tiền. Cụ thể, có thể quy định bị cáo có thể nộp tiền phạt một lần hoặc nhiều lần nhưng không quá 03 lần và nếu bị cáo nộp tiền phạt thành nhiều lần thì lần nộp phạt sau kế tiếp không được quá một tháng so với lần nộp phạt trước. Đồng thời, cũng cần quy định thêm chế tài cụ thể áp dụng đối với trường hợp người bị kết án không thi hành được án phạt tiền hoặc cố tình không thi

hành án phạt tiền giống một số nước như: Cộng hòa liên bang Nga, Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức... đều quy định biện pháp quy đổi từ phạt tiền thành lao động bắt buộc, hay cải tạo không giam giữ hoặc tù giam. Theo đó, có thể sửa đổi, bổ sung BLHS hiện hành theo hướng bổ sung điều luật quy định riêng về trường hợp nếu người phạm tội không thi hành được án phạt tiền hoặc cố tình không chấp hành hình phạt tiền thì họ sẽ bị buộc phải chấp hành hình phạt tù (do quy đổi từ phạt tiền sang phạt tù) hoặc một chế tài khác như buộc lao động cộng đồng, lao động công ích. Vấn đề phức tạp ở đây là nhà làm luật phải lựa chọn một chế tài đủ mạnh, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, đồng thời xây dựng được công thức quy đổi như thế nào cho hợp lý và đảm bảo được nguyên tắc công bằng xã hội. Nhưng phương thức chuyển đổi từ phạt tiền sang phạt tù là một vấn đề phức tạp nên cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, nếu không sẽ dễ dẫn tới trường hợp số tiền ít quy đổi thành hình phạt tù quá dài, không cân đối. Hay quy đổi số tiền quá cao so với một ngày tù thì bị cáo sẽ lựa chọn cố tình không trả tiền mà chấp nhận án phạt tù ngắn, như vậy sẽ khó bảo đảm tính răn đe của hình phạt và nguyên tắc công bằng của pháp luật.

Thứ chín, cần nghiên cứu về việc chuyển đổi, khấu trừ thời hạn tạm giam, tạm giữ đối với người bị kết án phạt tiền mà trước đó có bị tạm giữ, tạm giam để đảm bảo nguyên tắc công bằng của Luật hình sự. Về vấn đề này, có ý kiến cho rằng nên quy định cách tính tiền phạt theo ngày, theo đó “*nếu người bị kết án phạt tiền đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời hạn tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tiền, cứ một ngày tạm giam, tạm giữ bằng ba ngày nộp tiền phạt*” [61, tr.94].

Thứ mười, hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án dân sự liên quan đến hình phạt tiền, đặc biệt là việc quy định các biện pháp chứng minh tài sản, thu nhập của người bị kết án, khả năng điều kiện thi hành án của người bị kết án, kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án. Hoặc quy định trường hợp cần thiết thì Tòa án có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra cụ thể, trong đó có vấn đề điều tra về tình hình tài sản, thu nhập, khả năng thi hành án của người phạm tội để trên cơ sở đó quyết định có áp dụng hình phạt tiền hay không và mức phạt là bao nhiêu cho phù hợp...(BLHS năm 2015 đã bổ sung quy định này).

Về các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự cần mở

rộng phạm vi và tăng cường áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm đặc biệt là đối với các trường hợp phạm tội mà điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính; bổ sung biện pháp kê biên tài sản hoặc phong tỏa tài sản của người phạm tội để làm cơ sở cho việc xem xét có quyết định hình phạt và bảo đảm khả năng thi hành án của người bị kết án phạt tiền...(BLHS năm 2015 đã có bổ sung quy định này).

3.3.2. Nâng cao công tác tổng kết thực tiễn xét xử; giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt

- Các cấp ngành trung ương, đặc biệt là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp cần phải quan tâm hơn nữa đến công tác ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn áp dụng và thực thi hình phạt tiền như thông tư liên tịch hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt tiền và thi hành hình phạt này nhằm thống nhất từ nhận thức đến thực tiễn xét xử và thi hành án.

- Tòa án nhân dân tối cao cần phải nâng cao hơn nữa công tác tổng kết thực tiễn xét xử và ban hành các văn bản hướng dẫn đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử như: ban hành Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hay công văn, chỉ thị về việc hướng dẫn, tăng cường về việc áp dụng hình phạt tiền trong thực tiễn xét xử.

- Tăng cường công tác ban hành án lệ về những vụ án có áp dụng hình phạt tiền để cho các Tòa án địa phương, các Thẩm phán tham khảo và học tập nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và vận dụng trong thực tiễn xét xử.

- Tăng cường hơn nữa công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới để kịp thời chỉ đạo, uốn nắn những sai sót, sai lầm trong xét xử và quyết định hình phạt hoặc những biểu hiện tiêu cực trong công tác xét xử.

- Hàng năm cần phải tổng kết đánh giá một cách khách quan, toàn diện về thực tiễn công tác xét xử, trong đó phải đánh giá được về mức độ, hiệu quả của việc áp dụng hình phạt nói chung và hình phạt tiền nói riêng; chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của việc áp dụng hình phạt tiền để từ đó có những kiến nghị, giải pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền.

3.3.3. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng, đặc biệt là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân

- Xây dựng một đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn, am hiểu những quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan; đồng thời phải thường xuyên có biện pháp nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tư pháp theo đúng phương châm “ Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư ”. Từ đó tạo cơ sở cho việc áp dụng pháp luật chính xác, đảm bảo thực hiện đúng chính sách hình sự của Nhà nước ta. Cụ thể:

- Đối với cơ quan điều tra và điều tra viên ngoài việc điều tra thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ các đối tượng cần chứng minh trong vụ án hình sự theo quy định của BLTTHS, cần phải điều tra làm rõ các tài liệu, chứng cứ để chứng minh về tình hình thu nhập, tài sản của người phạm tội trong trường hợp khởi tố điều tra về các tội mà điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung.

- Đối với Viện kiểm sát nhân dân và kiểm sát viên cần phải tăng cường công tác kiểm sát điều tra và kiểm sát công tác xét xử tại phiên tòa; trường hợp cơ quan điều tra chưa chứng minh, điều tra về tình hình tài sản, thu nhập của người phạm tội thì cần phải yêu cầu điều tra bổ sung để làm căn cứ cho Tòa án xét xử. Trường hợp Tòa án xét xử, quyết định những vấn đề có liên quan đến hình phạt tiền chưa đúng quy định của pháp luật thì cần tăng cường công tác kiến nghị, kháng nghị đối với bản án có vi phạm nhằm đảm bảo nguyên tắc pháp chế XHCN.

- Đối với Tòa án nhân dân, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân cần phải nắm vững các quy định của pháp luật về hệ thống hình phạt nói chung, hình phạt tiền nói riêng; các nguyên tắc và căn cứ khi quyết định hình phạt; chủ trương chính sách hình sự về hình phạt của Đảng và Nhà nước, đảm bảo bản án được tuyên đúng người, đúng tội, hợp tình, hợp lý. Các vụ án mà điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung nếu hồ sơ vụ án mà cơ quan điều tra chưa tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ về tình hình tài sản hoặc thu nhập của người phạm tội thì cần thiết phải trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung hoặc trong trường hợp cần thiết thì Tòa án hoặc thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cần chủ động điều tra, xác

minh về tình hình tài sản, khả năng thu nhập để làm cơ sở lựa chọn và quyết định hình phạt được chính xác. Tránh trường hợp vì không có căn cứ về tình hình tài sản của người phạm tội mà không áp dụng hình phạt tiền hoặc chỉ quyết định ở mức thấp hoặc mặc dù không có căn cứ về tình hình tài sản của người phạm tội nhưng vẫn phạt tiền gây khó khăn cho công tác thi hành án, làm giảm hiệu quả của hình phạt tiền trong thực tế.

- Đối với cơ quan thi hành án dân sự và chấp hành viên cần phải nâng cao hơn nữa năng lực thi hành các phán quyết của bản án có liên quan đến phạt tiền, nắm vững các quy định của pháp luật về tổ chức thi hành án, cương quyết cưỡng chế thi hành án đối với các trường hợp có điều kiện thi hành án phạt tiền mà cố tình dây dưa, chây ì; đồng thời tổng kết thực tiễn thi hành án, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong công tác triển khai thi hành án phạt tiền; từ đó có những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật liên quan đến hình phạt tiền.

Để thực hiện được yêu cầu này, ngoài việc tăng cường về số lượng, chúng ta cần phải tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ tư pháp theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm của các cán bộ tư pháp nói chung và của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nói riêng.

- Đối với các trường hợp phạm tội mà điều luật có quy định hình phạt tiền thì cần phải tăng cường áp dụng biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc phong tỏa tài sản của bị can, bị cáo để làm cơ sở, căn cứ cho việc quyết định hình phạt nói chung và đảm bảo nếu tuyên hình phạt tiền thì cũng để đảm bảo cho việc thi hành án phạt tiền được thuận lợi (BLHS năm 2015 đã khắc phục và bổ sung được quy định này).

- Bên cạnh đó, cần phải có cơ chế bảo đảm nguyên tắc “độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật” trong hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân được thực thi theo đúng Hiến pháp và pháp luật quy định. Xem xét đổi mới quy định về thời hạn nhiệm kỳ của Thẩm phán, có thể kéo dài hoặc bỏ nhiệm cho đến khi nghỉ hưu như một số nước, cùng với đó xây dựng cơ chế bãi nhiệm một cách chặt chẽ, đủ mạnh để kiểm soát, hạn chế tiêu cực. Nâng cao hơn nữa chế độ đãi ngộ đối với những người làm công tác tư pháp, đặc biệt là Thẩm phán, thư ký...

3.3.4. Tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật của người phạm tội và ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân, dư luận xã hội về hình phạt tiền

Hiệu quả của hình phạt trong thực tế cũng phụ thuộc một phần vào ý thức chấp hành của người bị kết án và dư luận xã hội, hình phạt tiền có được thi hành và thi hành như thế nào bên cạnh yếu tố quy định của pháp luật thực định, việc áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền thì ý thức chấp hành pháp luật của người bị kết án và dư luận xã hội nói chung cũng ảnh hưởng rất lớn. Do vậy, cần phải tích cực tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân, giúp nhân dân có những nhận thức đúng đắn về bản chất, vai trò, vị trí và nghĩa của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt, tránh tư tưởng suy nghĩ người có tiền thì không phải đi tù còn người không có tiền thì phải đi tù, *từ đó tạo sự đồng thuận, nhất quán giữa nhà làm luật, người áp dụng pháp luật và người dân tuân thủ pháp luật trong nhận thức về giá trị xã hội những khách thể được pháp luật bảo vệ bằng hình phạt và trong nhận thức, đánh giá vai trò và mức độ tác động của hình phạt [17, tr.84].*

Kết luận Chương 3

Nhìn chung, việc áp dụng hình phạt tiền từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng là đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền so với các loại hình phạt khác còn chiếm tỷ lệ khá thấp. Hình phạt tiền là hình phạt chính chủ yếu được áp dụng đối với các tội xâm phạm trật tự công cộng là Đánh bạc và Tổ chức đánh bạc. Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung chủ yếu được áp dụng đối với các tội về ma túy và một số tội phạm khác xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng. Mặc dù, tổng số bị cáo và tội danh có quy định hình phạt tiền được đưa ra xét xử là tương đối nhiều. Một số bản án còn có hiện tượng vi phạm các nguyên tắc như cá thể hóa hình phạt, nguyên tắc công bằng và nguyên tắc pháp chế khi quyết định hình phạt tiền... Điều này, chứng tỏ hình phạt tiền cũng chưa thật sự được các Tòa án quan tâm chú trọng, chưa thật sự phát huy được hiệu quả của nó trong thực tiễn xét xử và đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, chưa đáp ứng được yêu cầu... *đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại*

tội phạm...” [14] được nêu tại Nghị quyết số 49 của Bộ chính trị. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên; một mặt là do quy định của pháp luật thực định về hình phạt tiền còn có những hạn chế, chưa thật sự mở rộng, chưa cụ thể, rõ ràng về điều kiện áp dụng trong điều kiện không có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể; mặt khác do nhận thức, do trình độ năng lực chuyên môn của một bộ phận cán bộ tư pháp, chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật, quyết định hình phạt còn chưa cao, chưa nắm vững các nguyên tắc, căn cứ của pháp luật khi quyết định hình phạt làm ảnh hưởng đến hiệu quả của hình phạt nói chung và hình phạt tiền nói riêng trong công tác xét xử và đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung. Bên cạnh đó, yếu tố ý thức pháp luật của người phạm tội và ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân về bản chất, ý nghĩa của hình phạt tiền cũng chưa cao cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hình phạt tiền. Chính vì lẽ đó, cần phải có những giải pháp đồng bộ, thiết thực nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của hình phạt tiền trong hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự Việt Nam.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu các quy định về hình phạt tiền trong BLHS Việt Nam luôn đem lại một giá trị to lớn về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng. Trong luận văn của mình, thông qua việc nghiên cứu luật thực định và thực tiễn áp dụng hình phạt từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng, tác giả đã cố gắng làm rõ những vấn đề cơ bản về hình phạt tiền trong BLHS Việt Nam hiện hành, so sánh với các quy định của BLHS năm 1985 và của luật hình sự một số nước trên thế giới, chỉ ra một số tồn tại, hạn chế cơ bản, phổ biến của áp dụng hình phạt tiền trong thực tiễn xét xử; trên cơ sở phân tích những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế đó tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của BLHS về hình phạt tiền và nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền trên thực tế không chỉ riêng thành phố Đà Nẵng mà trên cả nước nói chung.

Trong bối cảnh BLHS năm 2015 ra đời, các quy định chung về hình phạt tiền cũng như các quy định về hình phạt tiền trong các tội danh cụ thể đã có những thay đổi, bổ sung căn bản; phạm vi áp dụng hình phạt tiền được mở rộng hơn với nhiều tội danh có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, để hình phạt tiền thực sự phát huy được vai trò, vị trí của nó trong hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự Việt Nam thì ngoài các quy định của pháp luật thực định về hình phạt tiền thì việc nâng cao chất lượng của hoạt động áp dụng pháp luật nói chung, áp dụng hình phạt tiền nói riêng và nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân về chính sách hình sự và chính sách hình phạt của Đảng và nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay là hết sức quan trọng. Có như vậy, hình phạt tiền mới có thể phát huy được hết vai trò, vị trí, ý nghĩa và chức năng xã hội của nó, góp phần tạo được niềm tin trong nhân dân, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, ổn định xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay.

Hy vọng rằng luận văn sẽ góp phần làm phong phú thêm lý luận về hình phạt tiền trong pháp luật hình sự Việt Nam, hoàn thiện các quy định của pháp luật thực định về hình phạt tiền và góp phần nâng cao hiệu quả của hình phạt tiền trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, điều tra viên, kiểm sát viên, Thẩm phán và chấp hành viên...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Bộ luật hình sự năm 1985, Nxb Chính trị quốc gia, Năm 1997.
2. Bộ luật hình sự năm 1999, Nxb Chính trị quốc gia, Năm 2000.
3. Bộ luật hình sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia, Năm 2015.
4. Lê Cẩm (2007), *Hình phạt và hệ thống hình phạt*, Tòa án nhân dân, 14(7), tr.10-11.
5. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Chính phủ (1950), *Sắc lệnh 180/SL ngày 20/12/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về quy định những hình phạt đối với những tội phá hoại tiền tệ, phá hoại giá trị bạc Việt Nam*.
7. Chính phủ (1956), *Sắc lệnh 282/SL ngày 14/12/1956 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về cấm mọi hành vi đầu tư kinh tế*, Hà Nội.
8. Chính phủ (1976), *Sắc luật 03/SL-76 ngày 15/3/1976 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về tội phạm và hình phạt*, Hà Nội.
9. Đỗ Văn Chính (2009), *Hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng*, Tòa án nhân dân, 9(5), tr.26 - 32, 34.
10. Công văn số 213/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt tiền trong một số trường hợp cụ thể.
11. Đào Anh Dũng (2002), *Hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự năm 1999 và việc áp dụng hình phạt này của Tòa án nhân dân Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến*

năm 2010, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
15. Doãn Trung Đoàn (2013), *Hoàn thiện quy định về hình phạt tiền của Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tòa án nhân dân, 9(5), tr. 5-9.
16. Vũ Thế Đoàn, Nguyễn Hải Bằng (2011), *Hình phạt tiền quy định trong BLHS năm 1999 và một số kiến nghị sửa đổi*, Tòa án nhân dân, 2(1), tr.3-7.
17. Trần Văn Độ (1994), *Hiệu quả hình phạt, khái niệm, tiêu chí và điều kiện*, Trong chuyên đề: Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. *Giáo trình luật Hình sự Việt Nam – Phần chung – Đại học Tổng hợp Hà Nội – Năm 1995.*
19. *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần Chung – Đại học Luật Hà Nội – Năm 2006.*
20. Trần Thị Hiền (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, Nxb Từ điển bách Khoa, Hà Nội.
21. Trần Thị Hiền (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa liên bang Đức*, Nxb Từ điển bách Khoa, Hà Nội.
22. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công An Nhân Dân.
23. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật Hình sự*, Nxb Tư pháp.
24. Hội đồng Nhà nước (1982), *Pháp lệnh 1982/PL ngày 30/6/1982 về trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép*, Hà Nội.
25. Nguyễn Hoàng Lâm (2009), *Một số vấn đề lý luận về hình phạt tiền*, Tòa án nhân dân, 16(8), tr. 29-33.
26. Nguyễn Hoàng Lâm (2012), *Hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận*, Nhà nước và pháp luật, 1(285), tr.60 - 68.
27. Ưông Chu Lưu, Nguyễn Đức Tuấn (1995), *Hình phạt trong luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
28. C.Mác, F. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Sự thật, Hà Nội.

29. Dương Tuyết Miên (2000), *Bàn về mục đích của hình phạt*, Luật học, (3), tr. 27-30.
30. Dương Tuyết Miên (2006), *Sự mâu thuẫn của hình phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật hình sự với một số tội phạm cụ thể và những bất cập của hình phạt này*, Tòa án nhân dân, 15(8), tr. 6-10.
31. Dương Tuyết Miên (2008), *Hoàn thiện các quy định của BLHS hiện hành về các hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù*, Tòa án nhân dân, (19), tr.3 - 7.
32. Dương Tuyết Miên (2009), *Các hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng hoàn thiện*, Tòa án nhân dân, 8(4), tr. 16-20.
33. Dương Tuyết Miên (2009), *Chế định hình phạt theo quy định của pháp luật hình sự một số nước Asean*, Tòa án nhân dân, 15(8), tr. 37-43.
34. Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 27/12/2015 của Quốc hội khóa 13 về việc ban hành Bộ luật hình sự năm 2015.
35. Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/06/2016 của Quốc hội khóa 13 về việc lùi thời gian có hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.
36. Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/06/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.
37. Cao Thị Oanh (2006), *Hệ thống hình phạt theo quy định của luật hình sự Thụy Điển*, Luật học, (7), tr. 68-71.
38. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Quốc hội (1946), *Sắc lệnh số 223-SL*, Hà Nội.
40. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
41. Quốc hội (2008), *Luật thi hành án dân sự*, Hà Nội.
42. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
43. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
44. Hồ Sỹ Sơn (2007), *Khái niệm hình phạt và mục đích của hình phạt từ hệ thống pháp luật Anh Mỹ*, Nhà nước và pháp luật, (2), tr. 74-80.

45. Nguyễn Sơn (1998), *Điều kiện và thực tiễn áp dụng thi hành hình phạt tiền là hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam*, Tòa án nhân dân, (11), tr.11.
46. Lý Văn Tâm (2013), *Một số ý kiến về hình phạt tiền theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999*, Kiểm sát, (4), tr. 20-23.
47. Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/09/2015 hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp Ngân sách Nhà nước.
48. Thủ tướng chính phủ (1955), *Nghị định số 580/TTg ngày 15/09/1955 quy định những trường hợp có thể đưa ra Tòa án để xét xử*, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân tối cao (1968), *Chỉ thị số 9 NCPL*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (1968), *Báo cáo tổng kết số 9 NCPL*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (1970), *Công văn số 453 NCPL*, Hà Nội.
52. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Công văn số 162/2002/KHXX ngày 04/11 về áp dụng hình phạt tiền*, Hà Nội.
53. Trịnh Quốc Toàn (2002), *Về hình phạt tiền trong luật một số nước*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (7), tr. 63-69.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. PGS.TS Nguyễn Đức Tuấn (1995) – Phó viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học pháp lý Bộ tư pháp, *Hình phạt tiền – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia.
56. Đào Trí Úc (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Văn phòng Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, *Số liệu thống kê việc áp dụng hình phạt tiền của TAND các năm 2011 - 2014*, Hà Nội.
58. Võ Khánh Vinh (1994), *Khái niệm hình phạt và hệ thống hình phạt*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
59. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

60. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2001), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
61. TS Trịnh Quang Vinh (1999), *Hình phạt tiền trong BLHS*, Tạp chí Luật học số 4/2002.
62. Trịnh Tiến Việt (2003), *Một số vấn đề mới về hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Tòa án nhân dân, 7 (4), tr. 7-12.

Tài liệu trang Web

63. <http://baophapluat.vn>, "Sửa đổi Bộ luật hình sự năm 1999: Sẽ phạt tiền tới 20 tỷ?",.
64. <http://duthaonline.quochoi.vn>, "Sửa đổi Bộ luật hình sự: Giảm phạt tù, tăng phạt tiền",.

PHỤ LỤC

Bảng 1

Danh mục các điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	125	1	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác	1	5		
2	142	1	Tội sử dụng trái phép tài sản	5	50		
3	153	1	Tội buôn lậu	10	100		
4	154	1	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa hoặc tiền tệ qua biên giới.	5	20		
5	155	1	Tội sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển hàng cấm.	5	50		
6	158	1	Tội sản xuất, buôn bán, hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng vật nuôi	10	100		
7	159	1	Tội kinh doanh trái phép	5	50		
8	160	1	Tội đầu cơ	20	200		
9	161	1	Tội trốn thuế			1	5
		2				1	5
10	162	1	Tội lừa dối khách hàng	5	50		
11	163	1	Tội cho vay nặng lãi			1	10
12	164	1	Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả	5	50		
13	164a	1	Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước	50	200		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
14	164b	1	Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước	10	100		
15	168	1	Tội quảng cáo gian dối	10	100		
16	170a	1	Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan	50	500		
17	171	1	Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	50	500		
18	172	1	Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu thăm dò, khai thác tài nguyên	50	1000		
19	173	1	Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai	5	50		
20	175	1	Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng	5	50		
21	177	1	Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện	5	50		
22	178	1	Tội sử dụng trái phép quỹ tín dụng dự trữ, bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng	10	500		
23	179	1	Tội vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng	10	50		
24	181a	1	Tội cố ý thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật trong hoạt động chứng khoán	100	500		
25	181b	1	Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán	100	500		
26	181c	1	Tội thao túng giá chứng khoán	100	500		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
27	182	1	Tội gây ô nhiễm môi trường	50	500		
28	182a	1	Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại	50	500		
29	182b	1	Tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường	50	500		
30	185	1	Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	200	1000		
31	187	1	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật	10	100		
32	188	1	Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản	10	100		
33	189	1	Tội hủy hoại rừng	10	100		
34	190	1	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	50	500		
35	191	1	Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên	50	500		
36	191a	1	Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại	50	500		
37	201	1	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác	5	100		
38	202	1	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	5	50		
39	203	1	Tội cản trở giao thông đường bộ	5	30		
		4	Tội cản trở giao thông đường bộ	5	20		
40	204	1	Tội đưa vào sử dụng các phương	10	50		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			tiện giao thông đường bộ không đảm bảo an toàn				
41	205	1	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ	3	30		
42	206	1	Tội tổ chức đua xe trái phép	10	50		
43	207	1	Tội đua xe trái phép	5	50		
44	208	1	Tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt	10	100		
		4	Tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt	10	50		
45	209	1	Tội cản trở giao thông đường sắt	10	50		
		4	Tội cản trở giao thông đường sắt	3	30		
46	210	1	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không đảm bảo an toàn	10	50		
47	211	1	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt	10	50		
48	212	1	Tội vi phạm các quy định về điều khiển giao thông đường thủy	10	50		
		4	Tội vi phạm các quy định về điều khiển giao thông đường thủy	5	30		
49	213	1	Tội cản trở giao thông đường thủy	10	50		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		4	Tội cản trở giao thông đường thủy	5	30		
50	214	1	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn	10	50		
51	215	1	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy	10	50		
52	216	1	Tội vi phạm các quy định về điều khiển tàu bay	5	50		
53	217	1	Tội cản trở giao thông đường không	10	50		
		4	Tội cản trở giao thông đường không	5	20		
54	220	1	Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lí các công trình giao thông	5	100		
55	222	1	Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước CHXHCN Việt Nam	100	300		
		2	Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước CHXHCN Việt Nam	300	500		
		3	Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước CHXHCN Việt Nam	500	1000		
56	223	1	Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải	50	200		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			của nước CHXHCN Việt Nam				
		2	Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải của nước CHXHCN Việt Nam	200	500		
		3	Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải của nước CHXHCN Việt Nam	500	800		
57	224	1	Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số	20	200		
58	225	1	Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số	20	200		
59	226	1	Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet	10	100		
60	226a	1	Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số	20	200		
61	226b	1	Tội sử dụng vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	10	100		
62	228	1	Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em	5	50		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
63	229	1	Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng	10	100		
64	245	1	Tội gây rối trật tự công cộng	1	10		
65	247	1	Tội hành nghề mê tín dị đoan	5	50		
66	248	1	Tội đánh bạc	5	50		
67	249	1	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc	10	300		
68	250	1	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có	5	50		
69	253	1	Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy	5	50		
70	266	1	Tội sửa đổi, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức	1	10		
71	267	1	Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức	5	50		
72	268	1	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội	1	10		
73	271	1	Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình, hoặc các ấn phẩm khác	10	100		
74	272	1	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, gây hậu quả nghiêm trọng	2	20		
75	273	1	Tội vi phạm quy chế về khu vực	5	50		

	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			biên giới				
76	274	1	Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép	5	50		

Bảng 2

Danh mục các điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính áp dụng với các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng

STT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức cao nhất của khung hình phạt
1	155	1	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm	5 năm tù
2	158	1	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng vật nuôi	5 năm tù
3	160	1	Tội đầu cơ	5 năm tù
4	179	1	Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng	7 năm tù
5	189	1	Tội hủy hoại rừng	5 năm tù
6	201	1	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác	5 năm tù
7	202	1	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	5 năm tù
8	204	1	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn	5 năm tù
9	206	1	Tội tổ chức đua xe trái phép	5 năm tù
10	208	1	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt	5 năm tù
11	209	1	Tội cản trở giao thông đường sắt	5 năm tù
12	210	1	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không đảm bảo an toàn	5 năm tù
13	211	1	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt	5 năm tù

STT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức cao nhất của khung hình phạt
14	212	1	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy	5 năm tù
15	213	1	Tội cản trở giao thông đường thủy	5 năm tù
16	214	1	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn	5 năm tù
17	215	1	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy	5 năm tù
18	216	1	Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay	5 năm tù
19	217	1	Tội cản trở giao thông đường không	5 năm tù
20	229	1	Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng	5 năm tù
21	249	1	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc	5 năm tù

Bảng 3**Danh mục các điều luật có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung**

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	119	3	Tội mua bán người	5	50		
2	120	3	Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em	5	50		
3	122	3	Tội vu khống	1	10		
4	125	3	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện tín, điện thoại của người khác	2	20		
5	133	5	Tội cướp tài sản	10	100		
6	134	5	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	10	100		
7	135	5	Tội cưỡng đoạt tài sản	10	100		
8	136	5	Tội cướp giật tài sản	10	100		
9	137	5	Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản	5	100		
10	138	5	Tội trộm cắp tài sản	5	50		
11	139	5	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	10	100		
12	140	5	Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	10	100		
13	142	4	Tội sử dụng trái phép tài sản	5	20		
14	143	5	Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản	10	100		
15	153	5	Tội buôn lậu	3	30		
16	154	4	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới	5	10		
17	155	4	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm	3	30		
18	156	4	Tội sản xuất, buôn bán hàng	5	50		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			giả				
19	157	5	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh	5	50		
20	158	4	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi	5	50		
21	159	3	Tội kinh doanh trái phép	3	30		
22	160	4	Tội đầu cơ	3	30		
23	161	4	Tội trốn thuế			1	3
24	162	3	Tội lừa dối khách hàng	3	30		
25	163	3	Tội cho vay nặng lãi			1	5
26	164	3	Tội làm vé giả, tem giả; tội buôn bán tem giả, vé giả	3	30		
27	164a	3	Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước	10	100		
28	166	5	Tội lập quỹ trái phép	5	30		
29	168	2	Tội quảng cáo gian dối	5	50		
30	170a	3	Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan	20	200		
31	171	3	Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	20	200		
32	172	3	Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên	50	500		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
33	173	3	Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai	5	20		
34	174	3	Tội vi phạm các quy định về quản lí đất đai	10	100		
35	175	3	Tội vi phạm các quy định về khai thác bảo vệ rừng	5	20		
36	176	4	Tội vi phạm các quy định về quản lí rừng	10	100		
37	177	3	Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện	2	20		
38	178	3	Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng	10	100		
39	180	4	Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả	10	100		
40	181	4	Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá khác	10	100		
41	181a	3	Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật trong hoạt động chứng khoán	10	100		
42	181b	3	Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán	10	100		
43	181c	3	Tội thao túng giá chứng khoán	10	100		
44	182	4	Tội gây ô nhiễm môi trường	10	100		
45	182a	4	Tội vi phạm quy định về quản lí chất thải nguy hại	10	100		
46	182b	4	Tội vi phạm quy định về phòng	10	100		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			ngừa sự cố môi trường				
47	185	4	Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	100	500		
48	186	3	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người	10	100		
49	187	3	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật	5	50		
50	188	3	Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản	2	20		
51	189	4	Tội hủy hoại rừng	5	50		
52	190	3	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ	10	100		
53	191	3	Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên	10	100		
54	191a	3	Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại	10	100		
55	192	3	Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy	1	50		
56	193	5	Tội sản xuất trái phép chất ma túy	5	500		
57	194	5	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy	5	500		
58	195	5	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua	5	50		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			bán hoặc chiếm đoạt các tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy				
59	196	3	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy	5	500		
60	197	5	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy	50	500		
61	198	3	Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy	50	200		
62	200	5	Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy	5	100		
63	201	5	Tội vi phạm các quy định về quản lí, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác	5	50		
64	206	5	Tội tổ chức đua xe trái phép	5	30		
65	207	5	Tội đua xe trái phép	5	30		
66	220	4	Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa quản lí các công trình giao thông	5	50		
67	224	4	Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số	5	50		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
68	225	4	Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số	5	50		
69	226	3	Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet,	20	200		
70	226a	4	Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác	5	50		
71	226b	5	Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	5	100		
72	227	5	Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người	5	50		
73	228	3	Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em	2	20		
74	229	4	Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng	5	50		
75	230	5	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ	5	50		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			thuật quân sự				
76	232	5	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ	5	50		
77	233	3	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ	5	50		
78	236	5	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ	5	50		
79	238	5	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc	5	50		
80	240	5	Tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy	5	50		
81	242		Tội vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác	5	50		
82	243	4	Tội phá thai trái phép	5	50		
83	244	4	Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm	5	50		
84	247	3	Tội hành nghề mê tín dị đoan	3	30		
85	248	3	Tội đánh bạc	3	30		
86	249	3	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá	5	100		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			bạc				
87	250	5	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có	3	30		
88	251	4	Tội rửa tiền				3
89	252	3	Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp	3	30		
90	253	4	Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy	3	30		
91	254	5	Tội chứa mại dâm	5	100		
92	255	5	Tội môi giới mại dâm	1	10		
93	256		Tội mua dâm người chưa thành niên	5	10		
94	263	4	Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước	10	100		
95	266	3	Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức	1	5		
96	267	4	Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.	5	50		
97	268	3	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội	1	5		
98	270	2	Tội vi phạm các quy định về quản lí nhà ở	5	50		
99	271	2	Tội vi phạm các quy định về	10	50		

TT	Điều	Khoản	Tội danh	Mức phạt			
				Theo tiền mặt (đ/v: 1.000.000đ)		Theo giá trị (số lần)	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình, hoặc các ấn phẩm.				
100	273	3	Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới	3	30		
101	278	5	Tội tham ô tài sản	10	50		
102	279	5	Tội nhận hối lộ			1	5
103	280	5	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản	10	50		
104	281	4	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ	3	30		
105	282	4	Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ	3	30		
106	283	5	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi			1	5
107	284	5	Tội giả mạo trong công tác	3	30		
108	289	5	Tội đưa hối lộ			1	5
109	290	5	Tội làm môi giới hối lộ			1	5
110	291	3	Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi			1	5

Bảng 4

Thực tiễn áp dụng hình phạt của các Tòa án nhân dân thuộc thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Thụ lý sơ thẩm	Bị cáo	Hình phạt chính						Phạt tiền bổ sung
			Trực xuất	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo KGG	Án treo	Tù đến 15 năm	
2011	613	1129	0	0	0	31	163	929	39
2012	726	1278	0	0	1	44	246	987	56
2013	681	1272	0	0	20	20	247	985	72
2014	705	1254	0	0	16	11	173	1054	71
2015	671	1175	0	0	29	32	167	947	60

Bảng 5

Thực tiễn áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính của các Tòa án nhân dân thuộc thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính					
	Các tội xâm phạm TTQLKT	Các tội xâm phạm TTCC, ATCC			Các tội xâm phạm TTQLHC	Các tội phạm khác do BLHS 1999 quy định
		Đ 248	Đ 249	Đ 226		
2011	0	0	0	0	0	0
2012	0	1	0	0	0	0
2013	0	13	7	0	0	0
2014	0	11	5	0	0	0
2015	0	15	12	2	0	0
Tổng	0	40	24	2	0	0

Bảng 6

Thực tiễn áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung của các Tòa án nhân dân thuộc thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung							
	Các tội tham nhũng	Các tội ma túy	Các tội khác do BLHS năm 1999 quy định					
			Đ278,279,280,281,282..	Đ194	Đ248	Đ249	Đ250	Đ254
2011	0	17	11	6	2	2	1	0
2012	0	25	14	12	2	2	1	0
2013	0	36	16	8	5	2	3	2
2014	0	31	18	12	5	2	2	1
2015	0	25	20	12	2	1	0	0
Tổng	0	134	79	50	16	9	7	3